



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026



Tháng 6-2026

Số: /BC-TKT

Đắk Lắk, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Hoạt động kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm nay diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường; căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt xung đột quân sự tại khu vực Trung Đông; thị trường tài chính, tiền tệ, đầu tư, thương mại, phí vận tải toàn cầu biến động mạnh; giá các mặt hàng nhiên liệu tăng cao; chính sách tiền tệ tại nhiều nền kinh tế lớn có xu hướng chuyển sang trạng thái thận trọng do áp lực lạm phát tăng trở lại do tác động của giá năng lượng, xung đột Trung Đông và chi phí vận tải quốc tế tăng cao. Thiên tai, thời tiết diễn biến bất thường, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước, giá nguyên, nhiên vật liệu đầu vào tăng cao làm tăng chi phí sản xuất, vận tải, tạo áp lực lên kiểm soát lạm phát...

Về phía tỉnh Đắk Lắk, mặc dù tình hình thế giới và trong nước có nhiều biến động, song với sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, sự điều hành quyết liệt của UBND tỉnh và sự nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk cơ bản ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Sản xuất nông nghiệp cơ bản ổn định, các sản phẩm chủ lực như cà phê, hồ tiêu, sầu riêng tiếp tục phát huy lợi thế. Sản xuất công nghiệp phục hồi tích cực. Thương mại, dịch vụ và du lịch tiếp tục là điểm sáng. Công tác thu, chi ngân sách được điều hành chủ động, chặt chẽ. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng cao so với cùng kỳ; tình hình thu hút đầu tư có nhiều khởi sắc, có nhiều nhà đầu tư đến tìm hiểu đầu tư trên địa bàn tỉnh. Đầu tư công và phát triển kết cấu hạ tầng được tập trung chỉ đạo quyết liệt, nhất là công tác giải phóng mặt bằng, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án trọng điểm. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục, y tế, an sinh xã hội tiếp tục được quan tâm, triển khai hiệu quả. Công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, xây dựng chính quyền và sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện đồng bộ. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Bên cạnh đó, vẫn còn những tồn tại như: Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm chưa đạt kịch bản tăng trưởng đề ra đã tạo áp lực rất lớn cho mục tiêu tăng trưởng 02 con số. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt thấp so với kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro do thời tiết, dịch bệnh và biến động thị trường tiêu thụ. Chương trình xây dựng nông thôn mới sau sắp xếp đơn vị hành chính còn nhiều thách thức. Một số ngành, sản phẩm công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn do chi phí đầu vào tăng, nhu cầu tiêu thụ suy giảm và chuỗi cung ứng chưa ổn định. Tiến độ triển khai các dự án nhà ở thương mại, dịch vụ chưa tạo

động lực rõ nét cho tăng trưởng. Thu ngân sách chưa bền vững. Hoạt động của doanh nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn; số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng kinh doanh còn ở mức cao. Công tác giải phóng mặt bằng tại một số dự án trọng điểm còn khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ thi công, giải ngân và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số còn hạn chế, chưa tạo chuyển biến rõ nét trong các ngành, lĩnh vực và chưa thực sự trở thành động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của tỉnh. Đời sống của một bộ phận Nhân dân, nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn; nhu cầu đầu tư về hạ tầng thiết yếu, sinh kế, giáo dục, y tế và nước sạch còn lớn...

Kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực 6 tháng năm 2026 trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

I. Tăng trưởng kinh tế

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh

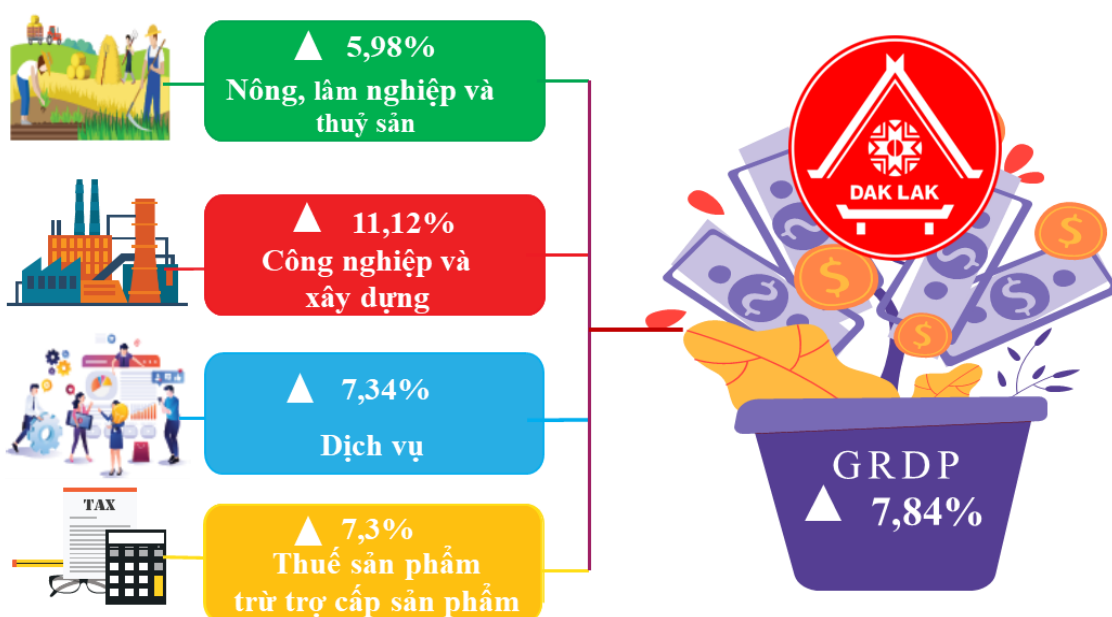
Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2020) quý II/2026 ước đạt 42.961,2 tỷ đồng, **tăng 7,91%** so với cùng kỳ. Trong đó, *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đạt 11.690,2 tỷ đồng, tăng 6,44%, vượt 0,69 điểm % so với KB (KB tăng 5,75%); *Khu vực Công nghiệp – Xây dựng* đạt 10.010,0 tỷ đồng, tăng 12,59%, không đạt kịch bản (KB) tăng trưởng, thấp hơn KB 5,95 điểm % (KB tăng 18,54%); *Khu vực Dịch vụ* đạt 19.343,9 tỷ đồng, tăng 6,57%, không đạt KB, thấp hơn KB 3,72 điểm % (KB tăng 10,29%). Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 1.917,1 tỷ đồng, tăng 7,33%, vượt KB 1,54 điểm % (KB tăng 5,79%).

Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn toàn tỉnh (giá so sánh 2020) 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 79.499,8 tỷ đồng, **tăng 7,84%** so với cùng kỳ. Trong đó, *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đạt 20.024,2 tỷ đồng, tăng 5,98%, vượt KB 0,36 điểm % (KH tăng 5,62%), đóng góp 1,53 điểm tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; *Khu vực Công nghiệp – Xây dựng* đạt 18.472,6 tỷ đồng, tăng 11,12%, không đạt KB, thấp hơn KB 1,82 điểm % (KH tăng 14,33%), đóng góp 2,51 điểm; *Khu vực Dịch vụ* đạt 37.196,7 tỷ đồng, tăng 7,34%, không đạt KB 1,75 điểm %, đóng góp lớn nhất với 3,45 điểm. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ước đạt 3.806,3 tỷ đồng, tăng 7,3%, vượt KB 1,8 điểm % (KB tăng 5,5%), đóng góp 0,35 điểm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

Bức tranh toàn cảnh của nền kinh tế tỉnh cho ta thấy *Khu vực Dịch vụ* chính là điểm sáng nhất với tốc độ tăng trưởng 7,34%, đóng góp lớn nhất 3,45 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Xét về mức độ đóng góp của các ngành trong *Khu vực Dịch vụ* cho thấy: Ngành bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tiếp tục đứng thứ nhất về mức độ đóng góp là

1,16 điểm phần trăm, tăng 8,72% là do nhu cầu của người dân và xuất khẩu tăng; tiếp theo là ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống đóng góp 0,33 điểm, tăng 7,55%; ngành giáo dục và đào tạo đóng góp 0,38 điểm, tăng 6,16%; ngành hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội đóng góp 0,25 điểm, tăng 6,34%; ngành hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm đóng góp là 0,29 điểm, tăng 6,58%;... Mặc dù không có ngành nào tăng trưởng âm, tuy nhiên một số ngành còn lại tăng thấp hoặc đóng góp ít như: hoạt động kinh doanh bất động sản chỉ tăng 3,23%, đóng góp 0,11 điểm; ngành nghệ thuật vui chơi, giải trí tuy tăng 7,21% nhưng chỉ đóng góp 0,03 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế...

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2026 (giá SS 2020) so với cùng kỳ năm trước

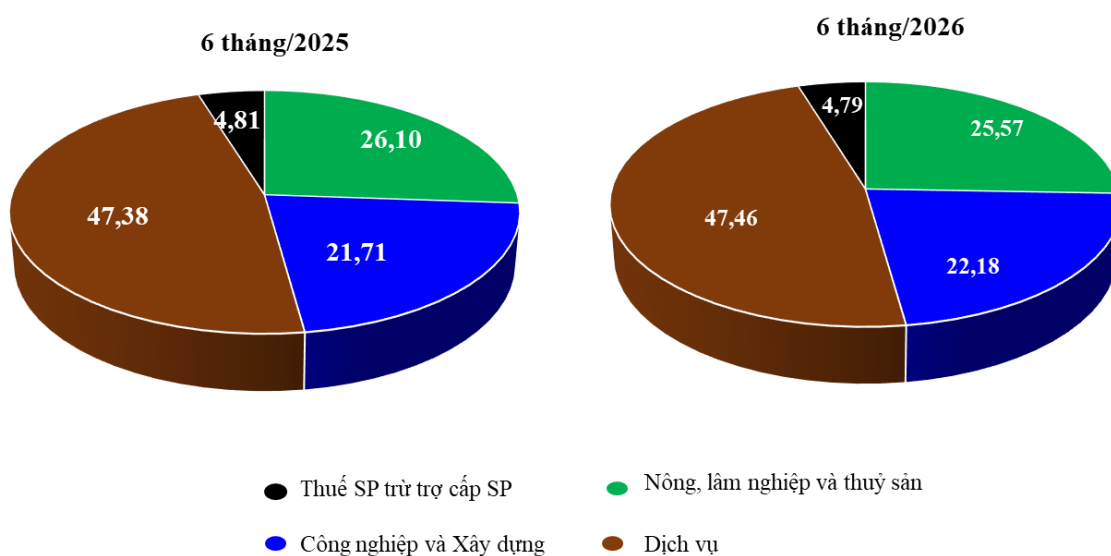


Đứng ở vị trí thứ hai trong đóng góp vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế là *Khu vực Công nghiệp - Xây dựng* đóng góp 2,51 điểm phần trăm, tăng 11,12%. Nổi bật trong khu vực này chính là ngành công nghiệp tăng 12,51% so với cùng kỳ và đóng góp 2,09 điểm. Một số ngành có mức tăng trưởng tích cực trong ngành công nghiệp chính là: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,44%, đóng góp 0,98 điểm, đây là điểm tích cực bởi vì ngành này còn chịu tác động như: giá nguyên, nhiên vật liệu tăng cao, một số đơn hàng bị giảm, thị trường xuất, nhập khẩu bị ảnh hưởng do căng thẳng chính trị giữa các quốc gia lớn trên thế giới; ngành sản xuất và phân phối điện đóng góp 1,03 điểm, tăng 12,06% là do trong quý II, tỉnh có 02 dự án điện gió Cư Né 1, Cư Né 2 đi vào hoạt động và phát điện thương mại. Riêng đối với ngành Xây dựng tăng 7,19%, đóng góp 0,42 điểm là do các dự án xây dựng trên địa bàn tỉnh đã và đang thực hiện.

Đứng ở vị trí cuối cùng chính là *Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản* đóng góp 1,53 điểm phần trăm, tăng 5,98%. Trong kỳ, điều kiện thời tiết, khí hậu nhìn chung thuận lợi nên diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng tăng so với cùng kỳ, đặc biệt giá các loại nông sản, hoa quả đều tăng đã góp phần ổn định thu nhập cho người dân, nâng cao giá trị sản phẩm. Sau thiệt hại của cơn bão số 13, ngành nông nghiệp đã có sự phục hồi và tiếp tục giữ vai trò chủ đạo đóng góp 1,33 điểm, tăng 5,08%. Ngành lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì mức đóng góp ổn định. Bên cạnh đó, giá phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn gia súc và thủy sản vẫn đang ở mức cao ít nhiều đã tác động đến quá trình sản xuất của khu vực này.

So với cùng kỳ năm trước, *Thuế sản phẩm và trợ cấp sản phẩm* tăng cao, tăng 7,3%, đóng góp 0,35 điểm phần trăm, trong đó thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác còn lại tăng 7,39%, đóng góp 0,35 điểm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế.

**Hình 2. Cơ cấu nền kinh tế 6 tháng đầu năm 2026 (theo giá HH)
so với cùng kỳ năm trước (%)**



Chuyển dịch cơ cấu kinh tế quý 6 tháng đầu năm 2026 (theo giá hiện hành): Giá trị tổng sản phẩm ước đạt 100.145,3 tỷ đồng, đạt 39,44% KH năm. Trong đó: Khu vực Nông lâm, nghiệp và thủy sản ước đạt 25.607,2 tỷ đồng, đạt 27,03% kế hoạch, chiếm 25,57% trong giá trị tổng sản phẩm, giảm 0,53 điểm phần trăm so với tỷ trọng nền kinh tế cùng kỳ năm trước; Khu vực Công nghiệp - Xây dựng đạt 22.209,4 tỷ đồng, đạt 46,05% so kế hoạch, chiếm 22,18%, tăng 0,47 điểm phần trăm; Khu vực Dịch vụ đạt 47.533,7 tỷ đồng, đạt 46,75% kế hoạch, chiếm 47,46%, tăng 0,08 điểm phần trăm. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt gần 4.795 tỷ đồng, đạt 51,59% kế hoạch năm, chiếm 4,79%, giảm 0,02 điểm phần trăm so với tỷ trọng cùng kỳ năm 2025

Cơ cấu của các ngành kinh tế trong 6 tháng đầu năm 2026 đã có sự chuyển dịch giảm tỷ trọng khu vực Nông lâm nghiệp và thủy sản và tăng dần về phía khu vực công nghiệp – xây dựng. Điều này đã thể hiện nỗ lực của tỉnh trong việc hướng tới công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế.

2. Nguyên nhân tốc độ tăng trưởng kinh tế quý II/2026 và 6 tháng năm 2026 không đạt kế hoạch.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh quý II/2026 và 6 tháng đầu năm 2026 không đạt kế hoạch đã tác động rất lớn đến mục tiêu tăng trưởng năm 2026 là trên 10,02% nguyên nhân chính là do tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng, giá nguyên vật liệu và chi phí sản xuất đã tác động mạnh đến chi phí sản xuất, chi phí vận chuyển tăng dẫn đến giá tiêu dùng tăng cao làm giảm sức mua của người dân. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công giảm so với cùng kỳ năm trước, chưa thực sự phát huy vai trò đầu tàu kích thích các khu vực còn lại, đặc biệt là khu vực vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Giá trị sản xuất ngành xây dựng của 2 công trình Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột và Cao tốc Bắc - Nam chủ yếu nằm trong năm 2025. Đến nay phần xây dựng cơ bản phần thô của hai dự án này gần như đã hoàn thiện, giá trị xây dựng đóng góp cho ngành xây dựng năm 2026 là không nhiều, trong khi đó hiện nay tỉnh không có công trình lớn tạo được đột phá nào. Chỉ tiêu ngân sách nhà nước giảm đã tác động đến sự phát triển của ngành dịch vụ công, đầu tư phát triển... Các dự án, công trình tạo động lực tăng trưởng cho khu vực công nghiệp chỉ có 2 dự án điện gió Cư Né 1 và Cư Né 2 và không phát sinh sản phẩm công nghiệp mới...

Ước năm lần 1, Tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2026 là 7,85%, không đạt kịch bản tăng trưởng.

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong 6 tháng đầu năm 2026, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định và đạt nhiều kết quả tích cực. Điều kiện thời tiết nhìn chung thuận lợi, nguồn nước phục vụ sản xuất được bảo đảm, tạo điều kiện cho các địa phương triển khai sản xuất đúng khung thời vụ. Công tác chỉ đạo sản xuất, phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản được thực hiện kịp thời; các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng và chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU) tiếp tục được tăng cường. Bên cạnh những kết quả đạt được, sản xuất vẫn chịu tác động của giá vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu duy trì ở mức cao, cùng với dịch bệnh trên vật nuôi còn xuất hiện rải rác, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của người dân. Tuy nhiên, nhờ sự chủ động trong sản xuất và điều kiện thị trường tiêu thụ cơ bản thuận lợi, hầu hết các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đều ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, góp phần duy trì ổn định khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh.

a) Nông nghiệp

Lúa Đông xuân: Diện tích gieo trồng 76.956 ha, tăng 1,29% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, lúa vụ Đông xuân đã thu hoạch xong với năng suất ước đạt 76 tạ/ha, giảm 0,93 tạ/ha; Sản lượng ước đạt 584.866 tấn, tăng 0,08% so với vụ Đông xuân năm trước.

Lúa Hè thu: Tính đến ngày 20/6, toàn tỉnh gieo trồng được 23.700 ha, tăng 0,77% so với cùng kỳ năm trước.

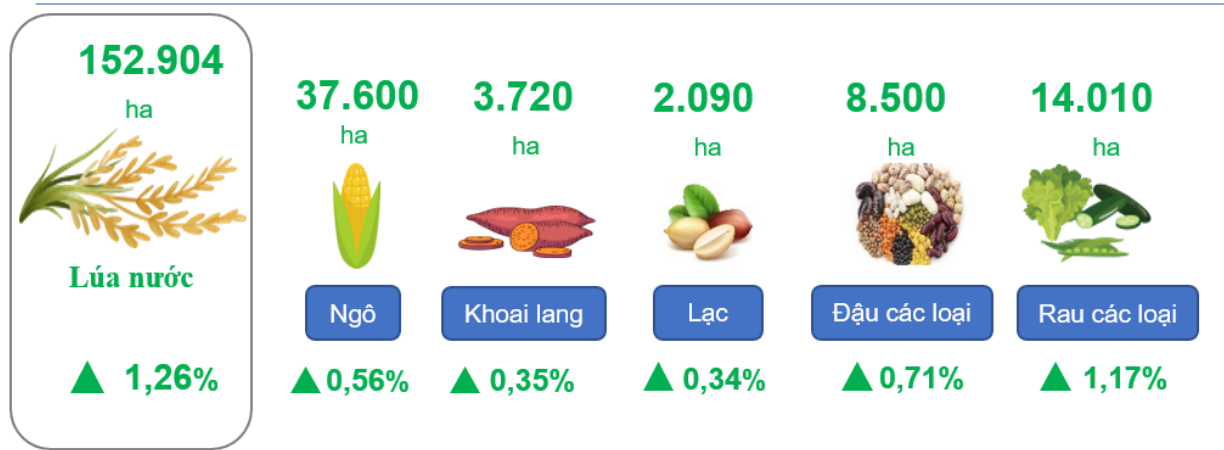
Lúa Mùa: Toàn tỉnh gieo trồng được hơn 52.248 ha, tăng 1,45% so với cùng kỳ năm trước.

Cây hằng năm: Tính từ đầu vụ Đông xuân đến ngày 20/6/2026, các địa phương trên toàn tỉnh đã gieo trồng được: Ngô 37.600 ha, tăng 0,56%, sản lượng ước đạt 35.646 tấn, tăng 5,93%; khoai lang 3.720 ha, tăng 0,35%, sản lượng ước đạt 64.210 tấn, tăng 16,54%; đậu tương 218 ha, tăng 1,40%, sản lượng ước đạt 58 tấn, giảm 4,92%; lạc 2.090 ha, tăng 0,34%, sản lượng ước đạt 1.750 tấn, tăng 14,53%; rau các loại 14.010 ha, tăng 1,17%, sản lượng ước đạt 187.201 tấn, tăng 5,38%; đậu các loại 8.500 ha, tăng 0,71%, sản lượng ước đạt 2.693 tấn, tăng 8,33% so với cùng kỳ năm trước.

Ước 6 tháng đầu năm 2026, sản lượng lương thực có hạt đạt 620.512 tấn, tăng 0,39% so với chính thức năm trước.

Hình 3. Diện tích một số cây trồng hàng năm chủ yếu

(Tính đến ngày 20/6/2026)



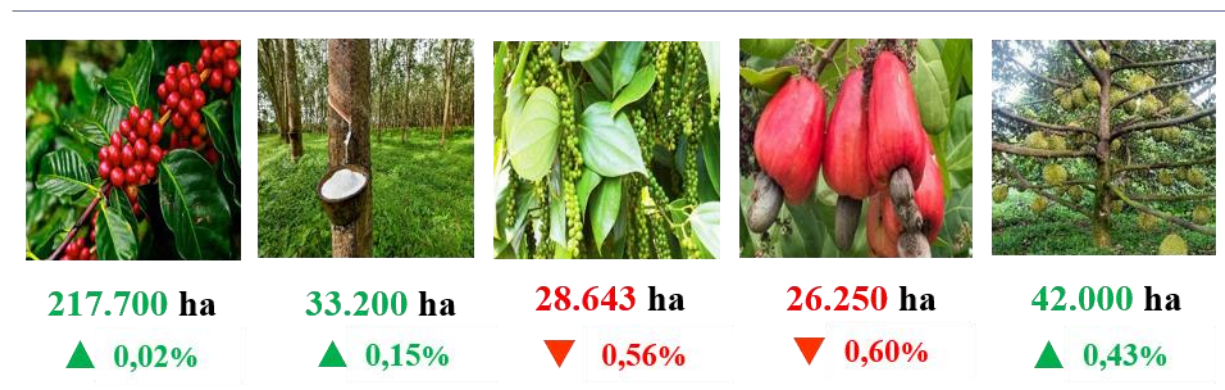
Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng¹. Mặc dù vậy, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ

¹ Cây lúa: Rầy nâu mật độ 50-750 con/m², diện tích nhiễm (DTN) 31 ha (Ea Na, Dur Kmal, Krông Ana, Ea Kar...); chuột cắn phá TLH 5-10%, DTN 3 ha (Ea Súp, Ia Lốp, Ea Kar, Krông Pắc...); ốc bươu vàng TLH 3-10%, DTN 3,5 ha (Liên Sơn Lắc) so với kỳ trước; các loại sâu, bệnh khác gây hại rải rác.

hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm 6 tháng đầu năm 2026 toàn tỉnh ước tính 392.169 ha, tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả là 80.379 ha, chiếm 20,5% tổng diện tích cây lâu năm, diện tích các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu² là 305.793 ha, chiếm 77,97%.

Hình 4. Diện tích một số cây lâu năm chủ yếu so với cùng kỳ



Diện tích cây sầu riêng là 42.000 ha, tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng sầu riêng thu hoạch 6 tháng đầu năm 2026 đạt 72.969 tấn, tăng 13,27%. Hiện nay các địa phương đang tập trung thu hoạch cho vườn sầu riêng hạt và một số ít giống Ri6, Dona, Ghép thái...

Diện tích điều toàn tỉnh là 26.250 ha, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, cây điều đang vào mùa thu hoạch chính vụ, ước tính sản lượng điều 6 tháng đạt 40.850 tấn, tăng 4,8%. Diện tích cây điều trên địa bàn tỉnh đang có xu hướng giảm dần do hiệu quả kinh tế thấp hơn so với nhiều loại cây trồng khác. Nhiều hộ dân đã chuyển đổi sang cây ăn quả hoặc các cây công nghiệp có giá trị cao hơn như cà phê, sầu riêng...

Diện tích cây cà phê toàn tỉnh là 217.700 ha, tăng 0,02% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có mưa trên diện rộng, bà con nông dân đang đầu tư chăm sóc, làm cỏ, cắt cành, tạo tán, bón phân, nhìn chung cây cà phê vẫn phát triển ổn định.

Diện tích cây cao su toàn tỉnh là 33.200 ha, tăng 0,15% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng mủ cao su đã khai thác trong 6 tháng là 24.200 tấn, tăng 4,21% chủ yếu là sản lượng của các doanh nghiệp.

Diện tích cây hồ tiêu toàn tỉnh là 28.643 ha, giảm 0,56% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh đã thu hoạch xong cây tiêu, ước sản lượng hồ tiêu năm nay đạt 82.450 tấn, tăng 4,74%. Các địa phương đang tập trung chăm sóc vườn cây sau thu hoạch như làm cỏ, vun gốc, bón phân và phun thuốc phòng trừ dịch bệnh.

² Gồm: Điều, hồ tiêu, cao su, cà phê.

Tình hình sâu bệnh trên cây công nghiệp lâu năm: Thời điểm hiện nay là thời tiết đang bước vào mùa mưa. Độ ẩm không khí bắt đầu tăng cao kết hợp với các đợt mưa rào tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều loại nấm bệnh và côn trùng gây hại bùng phát trên diện rộng. Dù có mưa nhưng việc chủ động nước tưới cho cây lâu năm (đặc biệt là cà phê, sầu riêng) vẫn là ưu tiên hàng đầu để đảm bảo năng suất. Các cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân phòng trừ dịch bệnh, cụ thể dịch bệnh đã xảy ra trên từng loại cây trồng³.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có xu hướng giảm so với cùng kỳ do chịu tác động của giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, chi phí sản xuất tăng và dịch bệnh trên vật nuôi còn tiềm ẩn. Người chăn nuôi thận trọng trong việc tái đàn, dẫn đến quy mô đàn trâu, bò, lợn và gia cầm đều giảm. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo thực hiện; công tác thú y, tiêm phòng vắc xin, kiểm dịch, kiểm soát vận chuyển, giết mổ và vệ sinh chuồng trại được triển khai đồng bộ, góp phần hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan. Tuy nhiên, dịch tả lợn châu Phi vẫn còn xuất hiện rải rác tại một số địa phương, ảnh hưởng đến việc tái đàn và hiệu quả chăn nuôi. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu thụ thịt hơi trâu, bò, lợn và gia cầm tăng, nhất là trong các dịp lễ, Tết, tạo điều kiện thuận lợi cho tiêu thụ sản phẩm, song chưa bù đắp được tác động của chi phí đầu vào tăng cao đối với thu nhập của người chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026 cụ thể như sau: Ước số lượng đàn trâu là 28.779 con, giảm 4,11% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt trâu xuất chuồng trong quý II/2026 là 1.079 tấn, tăng 42,35% so với quý I/2026, tăng 2,99% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 là 1.837 tấn, tăng 4,49% so với cùng kỳ năm trước.

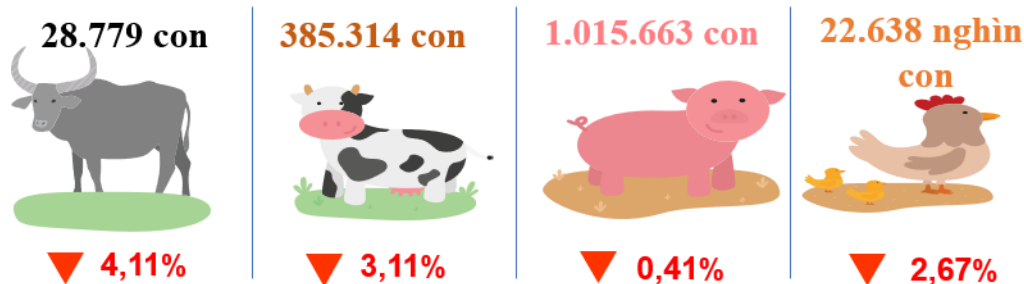
³ Cây cà phê: Rệp sáp TLH 8-16%, DTN 200,9 ha (Phú Xuân, Cư Pong, Pong Drang, Krông Búk, Ea Kar, Ea Ô, Ea Riêng...); một đực cánh TLH 4-14%, DTN 45 ha (Dliê Ya, Cư Bao, Ea Khăl, Pong Drang...); bệnh gỉ sắt TLH 3-15%, DTN 47 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong...); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 4-18%, DTN 55 ha (Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy, Cư Pong, Pong Drang...); bệnh khô cành TLH 5-20%, DTN 35 ha (Dliê Ya, Ea Drông, Cư Bao, Ea Khăl, Ea Wy...).

Cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh TLH 1-15%, DTN 108,8 ha (Ea Bá, Ea Ly, Ea Drăng, Ea H'leo, Ea Ô...); bệnh chết chậm TLH 3-12%, DTN 59,2 ha (Ea Hiao, Krông Búk, Tân Tiến, Ea Phê, Sơn Thành...); rệp sáp TLH 5-16%, DTN 18 ha (Ea H'leo, Ea Wy, Ea Hiao, Krông Búk...); bệnh đốm tảo TLH 5-14%, DTN 4 ha (Krông Pắc, Ea Kar, Ea Ô).

Cây cao su: Bệnh loét sọc mặt cạo TLH 4-10%, DTN 18 ha (Ea Hiao, Cuôr Đăng, Cư M'Gar, Ea Súp...); bệnh khô miệng cạo TLH 4-15%, DTN 06 ha (Phú Xuân, Cư Bao, Ea Khăl, Ea H'leo, Ea Hiao).

Hình 5. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm

(Cuối tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Đàn bò hiện có 385.314 con, giảm 3,11% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt bò xuất chuồng trong quý II/2026 là 12.138 tấn, tăng 40,32% so với quý I/2026, tăng 7,12% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026 là 20.788 tấn, tăng 3,37% là do nhu cầu của thị trường tăng trong những dịp lễ, tết. Sản lượng sữa tươi ước đạt 13.950 tấn, tăng 7,18% so với cùng kỳ năm trước.

Đàn lợn hiện có 1.015.663 con, giảm 0,41% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong quý II/2026 là 57.526 tấn, giảm 13,95% so với quý I/2026, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng là 124.223 tấn, tăng 6,24% so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 1. Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

DVT: Tấn

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Ước tính quý II/2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý II/2026	6 tháng năm 2026
Thịt trâu	1.079	1.837	+2,99	+4,49
Thịt bò	12.138	20.788	+7,12	+3,37
Thịt lợn	57.526	124.223	+5,60	+6,24
Thịt gia cầm	267.050	518.573	+6,27	+5,94

Đàn gia cầm hiện có 22.638 nghìn con, giảm 2,67% so với cùng kỳ năm trước. Ước quý II/2026 sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 267.050 tấn, tăng 6,17% so với quý I/2026 và tăng 6,27% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng là 518.573 tấn, tăng 5,94% so với cùng kỳ năm trước. Ước sản lượng trứng gia cầm quý II/2026 là 235,44 triệu quả, tăng 8,89% so với quý I/2026, tăng 5,67% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng ước đạt 451,66 triệu quả, tăng 5,68% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt hơi và trứng gia cầm quý II tăng là do nhu cầu thực phẩm phục vụ các dịp lễ, cưới hỏi tăng mạnh, bên cạnh đó số

lượng trang trại nuôi gia cầm lây trứng tăng so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁴. Dịch tả lợn châu Phi và bệnh Đại trên động vật đã xảy ra ở một số địa phương. Vì thế ngành Nông nghiệp đã chỉ đạo các ngành, các cấp có liên quan thực hiện tốt chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện nghiêm công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn đặc biệt trong các dịp lễ tết.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 06/2026, Chi cục thú y đã kiểm dịch xuất tỉnh được 518.381 con gia súc, gia cầm. Trong đó, trâu thịt 432 con, bò thịt 678 con, heo thịt 27.847 con, gà thịt 87.496 con, vịt thịt 48.592 con; Heo nuôi 13.824 con, gà nuôi 339.512 con. Tính chung 6 tháng, kiểm dịch xuất tỉnh hơn 6,8 triệu con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 6/2026 là 1.058.212 con gia súc, gia cầm. Trong đó, bò thịt 406 con, heo thịt 2.722 con, gà thịt 1.900 con, vịt thịt 2.950 con; Heo nuôi 21.326 con, gà nuôi 722.290 con, vịt nuôi 306.618 con và 87.433 kg sản phẩm động vật (Sản phẩm chế biến 52.572 kg; thịt gia súc, gia cầm 34.861 kg). Tính chung 6 tháng kiểm dịch nhập tỉnh hơn 10,5 triệu con.

b) Lâm nghiệp

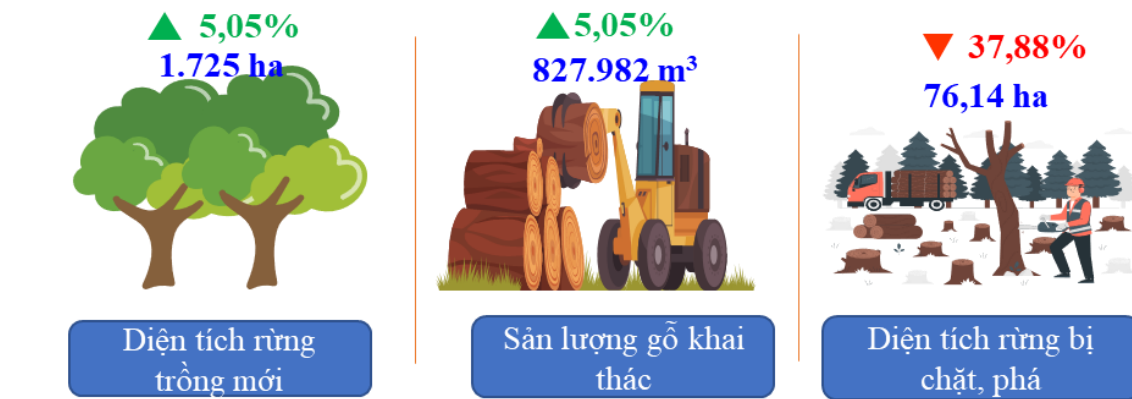
Sản xuất lâm nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2026 diễn ra ổn định. Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được triển khai theo kế hoạch; diện tích rừng trồng mới và sản lượng khai thác lâm sản đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Thời tiết thuận lợi, đặc biệt mùa mưa đến sớm, tạo điều kiện cho trồng rừng, trong khi nhu cầu nguyên liệu gỗ phục vụ chế tạo tiếp tục duy trì ổn định. Công tác quản lý, bảo vệ rừng được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả phát triển lâm nghiệp bền vững.

Phát triển rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng 6/2026 ước đạt 155 ha, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm trước; quý II/2026 ước đạt 1.178 ha, tăng 115,36% so với quý I/2026, tăng 5,18% so với cùng kỳ; tính chung 6 tháng đạt 1.725 ha, tăng 5,05%. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán trong tháng 6 ước đạt 0,43 nghìn cây, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; Tính chung 6 tháng ước đạt 1,5 nghìn cây, tăng 7,1%.

⁴ Bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng phát sinh và tiêu hủy 1.227 con lợn, tổng khối lượng tiêu hủy là 90.825 kg, tại 02 hộ, 01 thôn/buôn tại xã Xuân Phước, Krông Năng. Hiện nay, có 1 phường chưa qua 21 ngày. Lũy kế từ đầu năm đến nay, dịch bệnh phát sinh tại 111 hộ, 53 thôn, buôn, 28 xã, phường, đã làm chết và tiêu hủy 8.515 con lợn (khối lượng tiêu hủy là 446.861 kg).

Hình 6. Lâm nghiệp

(Ước 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác tháng 6/2026 ước đạt 87.264 m³, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm trước. Quý II/2026 ước đạt 473.435 m³, tăng 33,53% so với quý I/2026 và tăng 5,17% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đạt 827.982 m³, tăng 5,05%. Gỗ khai thác chủ yếu là gỗ nguyên liệu giấy từ rừng trồng của người dân. Sản lượng củi khai thác quý II/2026 ước đạt 319.090 ste, gấp 2,15 lần quý I/2026 và tăng 5,07% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 6 tháng đạt 467.395 ste, tăng 5,0%. Tuy nhiên, do tỉnh đang bước vào cao điểm mùa mưa, hoạt động khai thác lâm sản dự kiến sẽ chậm lại, sản lượng củi trong thời gian tới có thể giảm nhẹ do điều kiện khai thác không thuận lợi.

Quản lý, bảo vệ rừng: Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tiếp tục được tăng cường. Các cấp, các ngành tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, phòng cháy, chữa cháy rừng; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên rừng trên địa bàn tỉnh.

Trong tháng 6/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 77 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 33 vụ phá rừng với diện tích rừng bị phá là 8 ha. Ước quý II/2026, là 40,29 ha, tăng 12,35% so với quý I/2026, giảm 37,54% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng, toàn tỉnh đã xảy ra 429 vụ vi phạm lâm luật, trong đó có 275 vụ phá rừng với diện tích 76,14 ha, giảm 37,88%. Tang vật vi phạm gồm: Phương tiện, máy móc, công cụ tạm giữ 117 loại; gỗ các loại 145,9 m³.

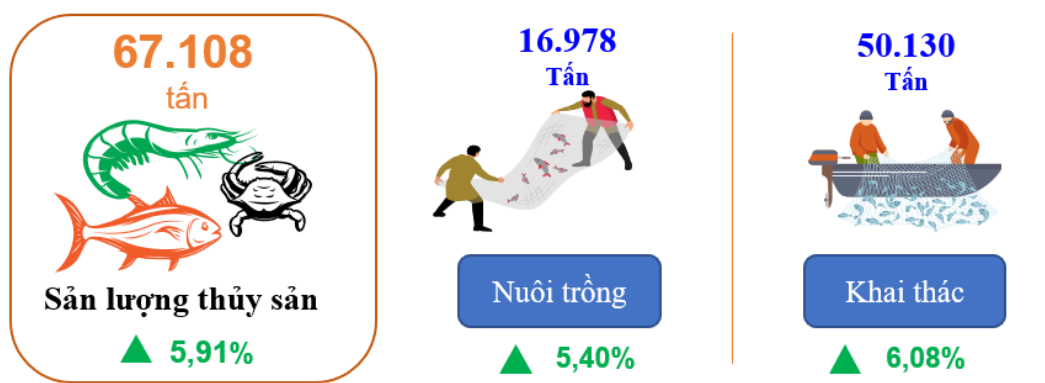
c) Thủy sản

Tình hình sản xuất thủy sản trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì tăng trưởng. Hoạt động nuôi trồng phát triển ổn định, đặc biệt nuôi tôm hùm trên biển duy trì hiệu quả nhờ điều kiện thời tiết thuận lợi, môi trường nuôi ổn định và giá bán ở mức khá. Hoạt động khai thác hải sản, nhất là cá ngừ đại dương, diễn ra thuận lợi khi ngư dân tích cực vươn khơi bám biển, ngư trường khai

thác tương đối ổn định. Công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU), quản lý tàu cá và truy xuất nguồn gốc tiếp tục được các cấp, các ngành thực hiện quyết liệt, góp phần phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững.

Hình 7. Thủy sản

(Ước 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Ước sản lượng thủy sản tháng 6/2026 là 15.974 tấn, tăng 4,43% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 5.666 tấn, tăng 5,01%; sản lượng thủy sản khai thác là 10.309 tấn, tăng 4,12%. Quý II/2026, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 45.896 tấn, gấp 2,16 lần so với quý I/2026, tăng 5,61% so với cùng quý năm trước⁵. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh ước đạt 67.108 tấn, tăng 5,91% so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng thủy sản khai thác được 50.130 tấn, tăng 6,08%; sản lượng thủy sản nuôi trồng là 16.978 tấn, tăng 5,4% so với cùng năm trước.

d) Phát triển nông thôn

Các ngành, địa phương tiếp tục tập trung triển khai các nội dung, nhiệm vụ về xây dựng nông thôn mới, về phát triển sản phẩm OCOP thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 giai đoạn I. Đến nay, toàn tỉnh có 26/88 xã đạt chuẩn nông thôn mới; qua rà soát sơ bộ tại 88 xã, toàn tỉnh đạt 224/880 tiêu chí, bình quân 2,55 tiêu chí/xã⁶. Chương trình OCOP tiếp tục phát huy hiệu quả, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm nông thôn và quảng bá sản phẩm đặc trưng của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 762 sản phẩm OCOP của 374 chủ thể; trong đó có 02 sản phẩm 5 sao, 60 sản phẩm 4 sao, 603 sản phẩm 3 sao và 97 sản phẩm hết hạn.

⁵ Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 15.298 tấn, gấp 9,1 lần so với quý I/2026, tăng 5,43% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng khai thác ước đạt 30.598 tấn, tăng 56,66% và tăng 5,7%.

⁶ Trong đó có 02 xã đạt 8 tiêu chí, 01 xã đạt 7 tiêu chí, 07 xã đạt 6 tiêu chí, 08 xã đạt 5 tiêu chí, 08 xã đạt 4 tiêu chí, 10 xã đạt 3 tiêu chí, 22 xã đạt 2 tiêu chí, 13 xã đạt 1 tiêu chí và 17 xã chưa đạt tiêu chí nào.

4. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 6, quý II và 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, các ngành công nghiệp cấp I duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó nổi bật là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với mức tăng 14,72% so với cùng kỳ năm trước, giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu của toàn ngành.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 6/2026 tăng 19,54% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 23,41%; chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 20,62%⁷; chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 18,06%; chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,19%.

Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành công nghiệp chủ yếu (%)

	Ước tính so với cùng kỳ năm trước		
	Tháng 6/2026	Quý II/2026	6 tháng đầu năm 2026
Khai khoáng khác	+23,41	+15,30	+12,82
Sản xuất chế biến thực phẩm	+41,06	+23,44	+17,68
Sản xuất đồ uống	+29,27	+20,28	+17,45
Sản xuất trang phục	+5,43	+3,96	+2,89
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	+0,15	+8,29	+17,79
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	+39,40	+31,93	+33,52
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	+14,99	+6,14	+4,62
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	+2,85	-2,95	-7,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	+18,06	+15,68	+12,81
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	+4,52	+5,58	+5,02

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp quý II/2026 tăng 16,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 15,30%; chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 17,73%⁸; chỉ số ngành sản xuất và phân phối

⁷ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu trong tháng 6 có chỉ số tăng khá như: sản xuất chế biến thực phẩm tăng 41,06%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 39,40%; sản xuất đồ uống tăng 29,27%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 14,99%.

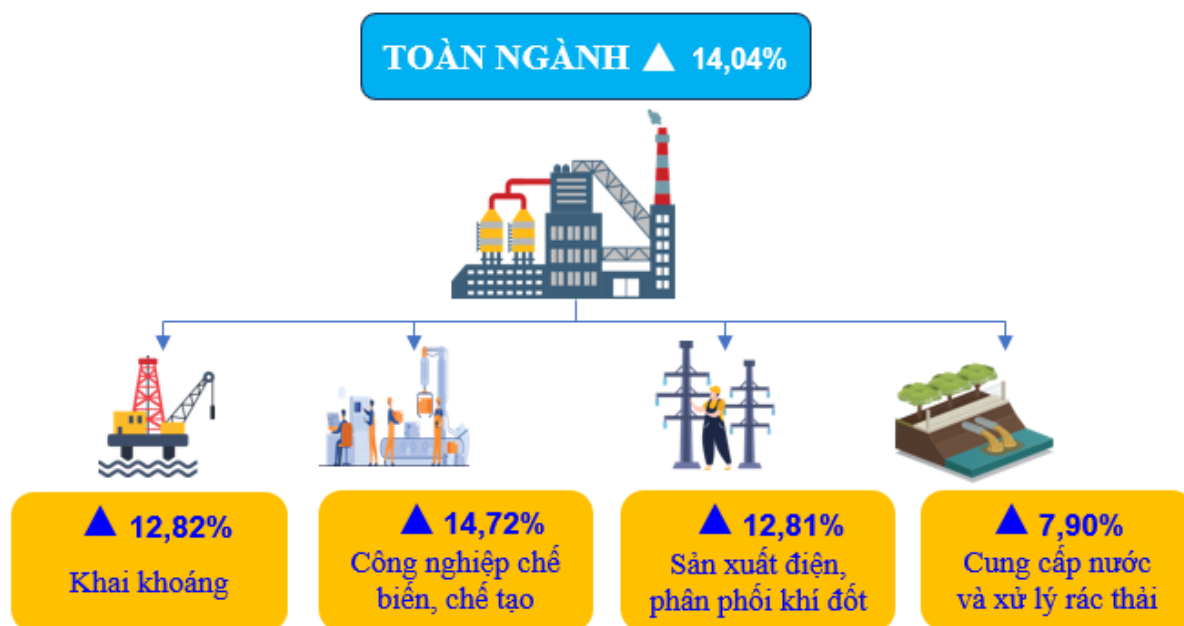
⁸ Một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp II chủ yếu trong quý II có chỉ số tăng khá như: sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 31,93%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 23,44%; sản xuất đồ uống tăng 20,28%.

điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 15,68%; chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,49%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 ước tính tăng 14,04% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 12,82% (sản phẩm đá xây dựng khác đạt 1.170,3 nghìn m³, tăng 15,17% so với cùng kỳ năm trước);

Hình 8. Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp
(Ước 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,72%; tăng ở nhiều ngành công nghiệp chủ lực như: sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 33,52% (sản phẩm thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên đạt 844,8 triệu viên, tăng 33,52%); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 17,79% (vỏ bào, dăm gỗ đạt 102.341,0 tấn, tăng 9,98%); sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,68% (cá ngừ đóng hộp đạt 4.003,1 tấn, tăng 27,23%; cà phê bột các loại đạt 31.835,8 tấn, tăng 24,59%; hạt điều khô đạt 50.949,6 tấn, tăng 6,25%); sản xuất đồ uống tăng 17,45% (bia đóng chai đạt 39.859,8 nghìn lít, tăng 5,56%); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 4,62% (gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 112.255,6 nghìn viên, tăng 15,56%); sản xuất trang phục tăng 2,89% (bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc đạt 9.655,9 nghìn cái, tăng 9,85%). Ở chiều ngược lại, ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 7,68%, đã làm hạn chế mức tăng chung của toàn ngành;

Chỉ số ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 12,81% (điện sản xuất đạt 4.840,2 triệu KWH, tăng

27,83%⁹; điện thương phẩm đạt 2.122,8 triệu kWh, tăng 5,73%);

Chỉ số ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,90% (nước uống được đạt 31.608,0 nghìn m³, tăng 10,59%; dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế đạt 78.057,6 triệu đồng, tăng 5,39%).

Chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 6/2026 tăng 3,14% so với tháng trước và tăng 5,59% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số tiêu thụ toàn ngành tăng 14,19% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo trong 6 tháng đầu năm 2026 nhìn chung tích cực nhưng không đồng đều giữa các ngành. Một số ngành có mức tăng khá như: sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 48,30%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 20,72%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 12,58%. Bên cạnh đó, một số ngành có mức tiêu thụ giảm như sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 1,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 4,09%; sản xuất đồ uống giảm 5,37% phản ánh mức tiêu thụ sản phẩm của một số ngành chưa có sự cải thiện rõ nét.

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/6/2026 tăng 6,36% so với tháng trước và giảm 4,51% so với cùng thời điểm năm trước, cho thấy lượng tồn kho có xu hướng tăng trở lại trong ngắn hạn tuy nhiên vẫn thấp hơn so với cùng kỳ năm trước, phản ánh khả năng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp nhìn chung được cải thiện.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 6/2026 tăng 0,14% so với tháng trước và giảm 0,22% so với cùng kỳ năm trước, cho thấy nhu cầu sử dụng lao động có xu hướng ổn định và tăng nhẹ so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động giảm 0,32% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình doanh nghiệp, lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 10,54%, tiếp tục là khu vực thu hút lao động, một phần nhờ các dự án điện gió Cư Né 1 và Cư Né 2 đi vào vận hành thương mại; trong khi khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 5,13% và khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 3,38%. Xét theo ngành công nghiệp cấp I, lao động tăng ở ngành khai khoáng (tăng 5,95%), ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (tăng 5,79%) và ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (tăng 1,89%); riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,12%. Sự biến động lao động diễn ra không đồng đều giữa các ngành và loại hình doanh nghiệp, tuy nhiên xét chung toàn ngành, tình hình sử dụng lao động không có nhiều thay đổi.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng tích cực, là một trong

⁹ Nhà máy điện gió Cư Né 2 và Cư Né 1 với công suất 50MW/nhà máy đã đi vào hoạt động vận hành thương mại, tạo thêm động lực cho ngành sản xuất và phân phối điện.

những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Các doanh nghiệp cơ bản duy trì hoạt động sản xuất ổn định, chủ động thích ứng với diễn biến của thị trường; nhiều ngành công nghiệp chủ lực, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp, chỉ số tiêu thụ của hầu hết các ngành công nghiệp chủ lực đều tăng, phản ánh hoạt động sản xuất, kinh doanh từng bước được cải thiện và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp tiếp tục được nâng lên. Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi. Bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tiềm ẩn rủi ro do căng thẳng thương mại, biến động địa chính trị và những thay đổi trong chính sách thương mại của một số quốc gia, làm gia tăng chi phí nguyên, nhiên vật liệu và vận chuyển, ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng và hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Một bộ phận doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn, đổi mới công nghệ và chuyển đổi số. Hạ tầng tại một số khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, nhất là hạ tầng giao thông, logistics và xử lý môi trường, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư và mở rộng sản xuất. Đối với một số ngành chế biến nông sản, nguồn nguyên liệu đầu vào còn chịu ảnh hưởng của tính mùa vụ, thời tiết và biến động giá thu mua, dẫn đến một số nhà máy chưa khai thác hết công suất thiết kế. Bên cạnh đó, một số ngành như may mặc và chế biến hải sản vẫn gặp khó khăn về đơn hàng, nguồn nguyên liệu và cơ cấu sản phẩm, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Mặc dù còn nhiều khó khăn, các doanh nghiệp đã chủ động điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tiết giảm chi phí, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhờ đó, sản xuất công nghiệp của tỉnh tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khá, tạo nền tảng thuận lợi để hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

5. Hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã

a) Về hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp (DN)

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh tiếp tục triển khai nhiều giải pháp hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, tập trung cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và nâng cao chất lượng phục vụ của cơ quan nhà nước. Hoạt động đối thoại với doanh nghiệp được duy trì thông qua Chương trình “Cà phê doanh nhân”, góp phần kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, tỉnh triển khai các nhiệm vụ theo Nghị quyết số 68-NQ/TW và Nghị quyết số 79-NQ/TW của Bộ Chính trị; bố trí 02 tỷ đồng từ ngân sách trung ương năm 2026 để hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa¹⁰, góp phần nâng cao năng lực quản trị và sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

¹⁰ Tại Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 của UBND tỉnh.

Hình 9. Doanh nghiệp



Trong 6 tháng đầu năm 2026, tình hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục có nhiều chuyển biến. Ước tính có 1.991 doanh nghiệp thành lập mới với tổng vốn đăng ký 16.200 tỷ đồng (tăng 34,53% về số doanh nghiệp nhưng giảm 28,92% về số vốn so với cùng kỳ năm trước), có 442 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 29,62%); bên cạnh đó, có 428 doanh nghiệp giải thể (tăng 98,15%) và 1.209 doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (tăng 12,26%) so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, bức tranh doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục đan xen giữa những tín hiệu tích cực và khó khăn, thách thức. Số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động đều tăng khá so với cùng kỳ năm trước, phản ánh môi trường đầu tư, kinh doanh tiếp tục được cải thiện và niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp từng bước được củng cố. Tuy nhiên, số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động vẫn ở mức cao, cho thấy sức chống chịu của khu vực doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, còn hạn chế trước những biến động của thị trường. Bên cạnh tác động của bối cảnh kinh tế trong nước và thế giới còn nhiều bất ổn, nhiều doanh nghiệp vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và nâng cao năng lực quản trị; một số doanh nghiệp hoạt động chưa hiệu quả, doanh thu thấp, ảnh hưởng đến khả năng duy trì và mở rộng sản xuất, kinh doanh. Trong thời gian tới, việc tiếp tục triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp sẽ tiếp tục là nhiệm vụ trọng tâm nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân và tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bên cạnh công tác hỗ trợ phát triển khu vực doanh nghiệp, công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được tỉnh quan tâm chỉ đạo. Trong 6 tháng

đầu năm 2026, tinh tập trung rà soát, xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc phạm vi quản lý; đồng thời kịp thời xem xét, cho ý kiến đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh với vai trò cơ quan đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp chế biến, chế tạo

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2026 cho thấy có 42,22% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn so với quý trước; 42,22% số doanh nghiệp cho rằng tình hình ổn định và 15,56% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý III/2026, có 34,44% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ thuận lợi hơn so với quý II/2026; 47,78% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh ổn định và 17,78% số doanh nghiệp cho rằng sẽ gặp khó khăn hơn.

Xét theo các ngành công nghiệp chủ yếu, triển vọng sản xuất, kinh doanh trong quý III/2026 nhìn chung khá khả quan. Ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tiếp tục có triển vọng tích cực khi toàn bộ doanh nghiệp đều đánh giá tình hình thuận lợi. Các ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất chế biến thực phẩm có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi cao hơn tỷ lệ đánh giá khó khăn, phản ánh kỳ vọng duy trì đà tăng trưởng trong thời gian tới. Trong khi đó, ngành sản xuất đồ uống có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi và khó khăn tương đương; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có tỷ lệ doanh nghiệp dự báo khó khăn cao hơn tỷ lệ đánh giá thuận lợi, cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số ngành vẫn chịu áp lực từ diễn biến thị trường và nhu cầu tiêu thụ.

Hình 10. Tỷ lệ các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý II năm 2026 (%)



Về khối lượng sản xuất, có 44,44% số doanh nghiệp nhận định khối lượng

sản xuất trong quý II/2026 tăng so với quý trước; 40,00% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 15,56% số doanh nghiệp đánh giá giảm. Dự kiến trong quý III/2026, có 36,67% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 47,78% số doanh nghiệp dự báo ổn định và 15,56% số doanh nghiệp dự báo giảm.

Về đơn đặt hàng, có 40,48% số doanh nghiệp cho biết số lượng đơn đặt hàng mới trong quý II/2026 tăng so với quý trước; 41,67% số doanh nghiệp đánh giá ổn định và 17,86% số doanh nghiệp đánh giá giảm. Dự kiến quý III/2026, có 37,35% số doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới tăng; 49,40% số doanh nghiệp dự kiến ổn định và 13,25% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

c) *Tình hình kinh tế tập thể*: Trong 6 tháng đầu năm 2026, ước có 41 hợp tác xã thành lập mới; lũy kế toàn tỉnh có khoảng 1.005 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã còn hoạt động, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập và ổn định đời sống người dân.

6. Hoạt động dịch vụ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá, thị trường hàng hóa ổn định, nguồn cung dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng. Nhiều chương trình khuyến mại, hội chợ và sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch được tổ chức, góp phần kích cầu tiêu dùng và thu hút du khách. Đặc biệt, việc Buôn Ma Thuột được National Geographic vinh danh là một trong 15 điểm đến ẩm thực tuyệt vời nhất thế giới năm 2026 đã góp phần nâng cao hình ảnh và sức hút du lịch của tỉnh. Hoạt động lưu trú, ăn uống và các dịch vụ du lịch diễn ra sôi động, góp phần thúc đẩy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Biểu 3. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

ĐVT: Tỷ đồng

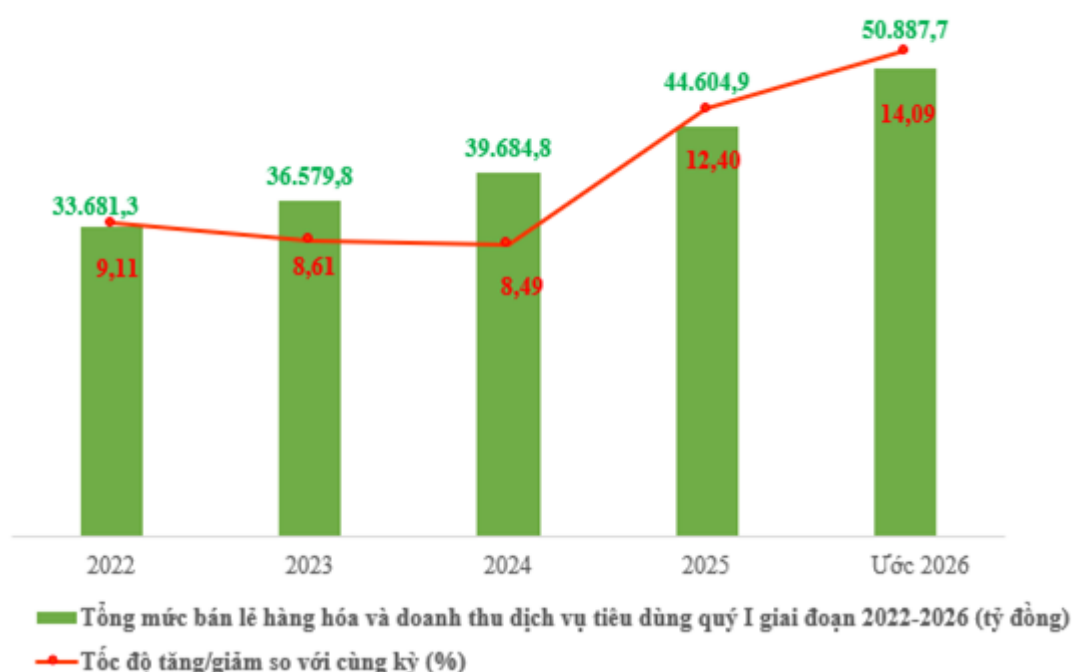
	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Cơ cấu tổng mức bán lẻ và DTDVTD 6 tháng 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
					Tháng 6 năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng năm 2026
Tổng số	18.376,7	54.143,4	105.130,4	100,00	+17,64	+17,13	+15,74
Bán lẻ hàng hóa	15.198,5	44.710,9	86.912,4	82,67	+16,85	+16,21	+15,05
Dịch vụ lưu trú, ăn	2.130,2	6.263	11.903,6	11,32	+21,19	+22,55	+19,78
Du lịch lữ hành	24,4	59,6	85,5	0,08	+49,02	+36,75	+41,37
Dịch vụ khác	1.023,6	3.109,9	6.228,9	5,92	+21,82	+19,66	+17,70

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026 ước

đạt 18.376,7 tỷ đồng, tăng 1,45% so với tháng trước và tăng 17,64% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra: *Doanh thu bán lẻ hàng hóa* ước đạt 15.198,5 tỷ đồng, tăng 1,62% so với tháng trước, tăng 16,85% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 82,71% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2026; *Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống* ước đạt 2.130,2 tỷ đồng, tăng 2,24% và tăng 21,19%. *Doanh thu dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch* ước đạt 24,4 tỷ đồng, tăng 18,93% và tăng 49,02%. *Doanh thu dịch vụ khác* ước đạt 1.023,6 tỷ đồng, giảm 2,84% so với tháng trước và tăng 21,82% so cùng kỳ năm 2025.

Trong quý II/2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 54.143,4 tỷ đồng, tăng 6,19% so với quý trước, tăng 17,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 44.710,9 tỷ đồng, tăng 5,95% và tăng 16,21% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 85,58% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý II/2026. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.263 tỷ đồng, tăng 11,03% và tăng 22,55%. Doanh thu du lịch lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 59,6 tỷ đồng, tăng 131,32% và tăng 36,75%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 3.109,9 tỷ đồng, giảm 0,30% so với quý trước và tăng 19,66% so với cùng quý năm trước.

Hình 11. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 105.130,4 tỷ đồng, tăng 15,74% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 86.912,4 tỷ đồng, tăng 15,05% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 82,67% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

tiêu dùng 6 tháng năm 2026. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ, một số mặt hàng có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung, đó là mặt hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 169,23%; nhiên liệu khác tăng 44,96%; ô tô các loại tăng 43,36%; xăng dầu các loại tăng 35,64%;... Một số mặt hàng có mức tăng trưởng thấp hơn mức tăng trưởng chung như: Hàng may chỉ tăng 3,86%; hàng hoá khác tăng 1,21%; sửa chữa xe có động cơ tăng 3,62%;... đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ;

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 11.903,6 tỷ đồng, tăng 19,78% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 11,32% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.437,8 tỷ đồng, tăng 30,80%; dịch vụ ăn uống đạt 10.465,8 tỷ đồng, tăng 18,41%.

Dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 85,5 tỷ đồng, tăng 41,37%.

Dịch vụ khác đạt 6.228,9 tỷ đồng, tăng 17,70% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động du lịch của tỉnh đạt nhiều kết quả nổi bật; công tác quảng bá, xúc tiến, kích cầu du lịch được triển khai đa dạng, gắn với văn hóa, di sản, biển, ẩm thực và du lịch cộng đồng. Tỉnh đã tổ chức nhiều chương trình, sự kiện nổi bật như khai mạc các hoạt động du lịch Đắc Lắc năm 2026, đón những du khách đầu tiên đến Mũi Điện, chương trình kích cầu du lịch dịp lễ 30/4 - 01/5 với chủ đề “*Cá ngừ Đắc Lắc tinh hoa câu vàng*”, trải nghiệm du lịch biển, trình diễn khinh khí cầu, không gian ẩm thực và quảng bá sản phẩm đặc trưng địa phương.

Tổng lượt khách du lịch đến Đắc Lắc trong quý II/2026 ước đạt 3.030.000 lượt, tăng 48,8% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng ước đạt 5.330.000 lượt khách, tăng 37,19% so cùng kỳ, trong đó: có 78.500 lượt khách quốc tế, tăng 34,65%. Tổng thu từ du lịch toàn tỉnh quý II/2026 ước đạt 5.482 tỷ đồng, tăng 49,01%. Tính chung 6 tháng ước đạt ước đạt 9.602 tỷ đồng, tăng 37,86% so với cùng kỳ năm trước.

*Hoạt động các cơ sở lưu trú trên địa bàn tỉnh*¹¹: Tháng 6/2026, các đơn vị lưu trú trên địa bàn tỉnh đã phục vụ 613.234 lượt khách, tăng 7,56% so với tháng trước, tăng 21,92% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Lượt khách ngủ qua đêm là 441.321 lượt khách, tăng 8,09% và tăng 21,72%, lượt khách trong ngày là 171.913 lượt, tăng 6,23% và tăng 21,23%. Tính chung quý II/2026, *tổng số lượt khách phục vụ* là 1.769.136 lượt, tăng 22,67% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, lượt khách ngủ qua đêm là 1.273.089 lượt, tăng 25,51%; khách trong ngày là 496.047 lượt, tăng 22,88%. Tính chung 6 tháng ước đạt 3.447.425 lượt, tăng 21,33%, trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 2.481.834 lượt, tăng 21,72%; khách trong ngày là 965.591 lượt, tăng 20,33%.

Đối với dịch vụ lữ hành: Số lượt khách phục vụ theo tour tháng 6/2026 là

¹¹ Đến ngày 31/5/2026, toàn tỉnh có 787 cơ sở lưu trú với 14.351 buồng phòng, 51 khu, điểm tham quan du lịch, 51 đơn vị lữ hành và đã cấp 245 thẻ hướng dẫn viên du lịch; công suất buồng phòng bình quân đạt gần 50%.

6.846 lượt, tăng 7,14% so với tháng trước và tăng 24,18% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung quý II/2026 *tổng số lượt khách du lịch theo tour* là 17.076 lượt, tăng 78,99% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đi trong nước là 17.076 lượt, tăng 35,22%. Tính chung 6 tháng ước đạt 22.671 lượt, tăng 85,58%, trong đó khách đi trong nước là 22.671 lượt, tăng 108,22%.

b) Vận tải hành khách và hàng hoá

Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục sôi động, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân trên địa bàn tỉnh cũng như khách du lịch đến với tỉnh, phục vụ sản xuất và xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 6/2026 đạt 988,7 tỷ đồng, giảm 6,83% so với tháng trước, tăng 18,36% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 300,1 tỷ đồng, giảm 1,87% và tăng 17,71%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 565,8 tỷ đồng, giảm 9,87% và tăng 16,82%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 68,7 tỷ đồng, tăng 4,72% và tăng 28,87%; Bưu chính chuyển phát đạt 54,0 tỷ đồng, giảm 12,79% và tăng 26,56% so cùng kỳ.

Ước tính vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 6/2026 đạt 2.264 ngàn lượt hành khách và 353 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước giảm 5,03% về khối lượng vận chuyển và không thay đổi về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,98% về khối lượng vận chuyển, tăng 14,24% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 1.471 ngàn tấn và 478 triệu tấn.km, so với tháng trước giảm 13,22% về khối lượng vận chuyển và giảm 2,65% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 11,77% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,87% về khối lượng luân chuyển.

Trong quý II/2026, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát đạt 3.070,3 tỷ đồng, tăng 12,62% so với quý trước và tăng 16,27% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 896,1 tỷ đồng, tăng 17,80% và tăng 15,24%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt gần 1.799 tỷ đồng, tăng 8,13% và tăng 14,65%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 198,2 tỷ đồng, tăng 21,38% và tăng 22,49%; bưu chính chuyển phát đạt gần 177 tỷ đồng, tăng 27,82% so với quý trước và tăng 33,81% so với cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách quý II/2026 ước đạt 8.195 ngàn lượt hành khách và 1.094 triệu lượt hành khách.km, so với quý trước tăng 19,83% về khối lượng vận chuyển và tăng 16,76% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,39% về khối lượng vận chuyển và tăng 12,87% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 4.689 ngàn tấn và 1.453 triệu tấn.km, so với quý trước tăng 4,04% về khối lượng vận chuyển

và tăng 3,42% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ tăng 13,98% về khối lượng vận chuyển và tăng 10,66% về khối lượng luân chuyển.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, *doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát* đạt 5.796,5 tỷ đồng, tăng 15,58% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 1.656,7 tỷ đồng, tăng 16,01%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 3.462,8 tỷ đồng, tăng 14,32%; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 361,5 tỷ đồng, tăng 18,95%; bưu chính chuyển phát đạt 315,5 tỷ đồng, tăng 24,11% so cùng kỳ năm trước.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong 6 tháng ước đạt 15.034 ngàn lượt hành khách và 2.031 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,67% về khối lượng vận chuyển và tăng 14,23% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, *vận chuyển và luân chuyển hàng hóa* ước đạt 2.031 ngàn tấn và 9.196 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 14,23% về khối lượng vận chuyển và tăng 12,12% về khối lượng luân chuyển.

c) Về khoa học công nghệ và chuyển đổi số

Trong 6 tháng đầu năm, tỉnh đã triển khai đồng bộ các hoạt động về khoa học công nghệ, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Công tác quản lý nhiệm vụ khoa học công nghệ được thực hiện đúng quy định, với 20 nhiệm vụ chuyên tiếp, 22 nhiệm vụ phê duyệt mới và 107 đề xuất nhiệm vụ giai đoạn tiếp theo; 100% nhiệm vụ nghiệm thu đạt yêu cầu. Tỉnh triển khai 22 mô hình ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong nông nghiệp, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển bền vững.

Công tác chuyển đổi số đạt nhiều kết quả tích cực khi các nền tảng số, hệ thống thông tin và dịch vụ công được vận hành ổn định; nhiều cơ chế, chính sách phục vụ chuyển đổi số được ban hành. Hạ tầng bưu chính, viễn thông tiếp tục được củng cố, bảo đảm an toàn thông tin và chất lượng dịch vụ. Hoạt động đổi mới sáng tạo, sở hữu trí tuệ, thị trường công nghệ và tiêu chuẩn đo lường chất lượng được đẩy mạnh; đồng thời tỉnh chủ động triển khai các thủ tục đầu tư, bố trí nguồn lực thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong thời gian tới.

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM SOÁT LẠM PHÁT

1. Hoạt động ngân hàng, bảo hiểm

Ngân hàng: Ước 6 tháng đầu năm 2026, tổng nguồn vốn huy động thực hiện ước đạt 177.350 tỷ đồng tăng 6,0% so với cuối năm 2025 và tăng 15,18% so với cùng kỳ năm trước; dư nợ cho vay ước đạt 281.300 tỷ đồng tăng 7,99% so với cuối năm 2025 và tăng 16,0% so với cùng kỳ năm trước. Tín dụng có tốc độ tăng

trường tốt, đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn cho vay phát triển kinh tế tại địa phương; nợ xấu toàn tỉnh ước khoảng 2.800 tỷ đồng, dưới 01% tổng dư nợ, thấp hơn nhiều so với hạn mức cho phép (dưới 3%). Dư nợ cho vay tại Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh ước đạt 15.850 tỷ đồng, tăng 9,58% so với cuối năm 2025 và tăng 15,42% so với cùng kỳ năm trước¹² đã góp phần thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia tại địa bàn, đảm bảo công tác an sinh xã hội, hạn chế tín dụng đen và hỗ trợ phát triển kinh tế địa phương.

Bảo hiểm: Tổng số tiền thu bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) ước 6 tháng đạt 4.218,0 tỷ đồng, đạt 52,20% kế hoạch (KH), tăng 2,65% so với cùng kỳ năm trước. Tổng chi từ BHXH, BHYT, BHTN là 5.281,3 tỷ đồng, đạt 41,60% KH, tăng 7,19%. Ước số người tham gia bảo hiểm y tế là 2.695.000 người, đạt 99,10%, tăng 5,44%;

2. Đầu tư và xây dựng

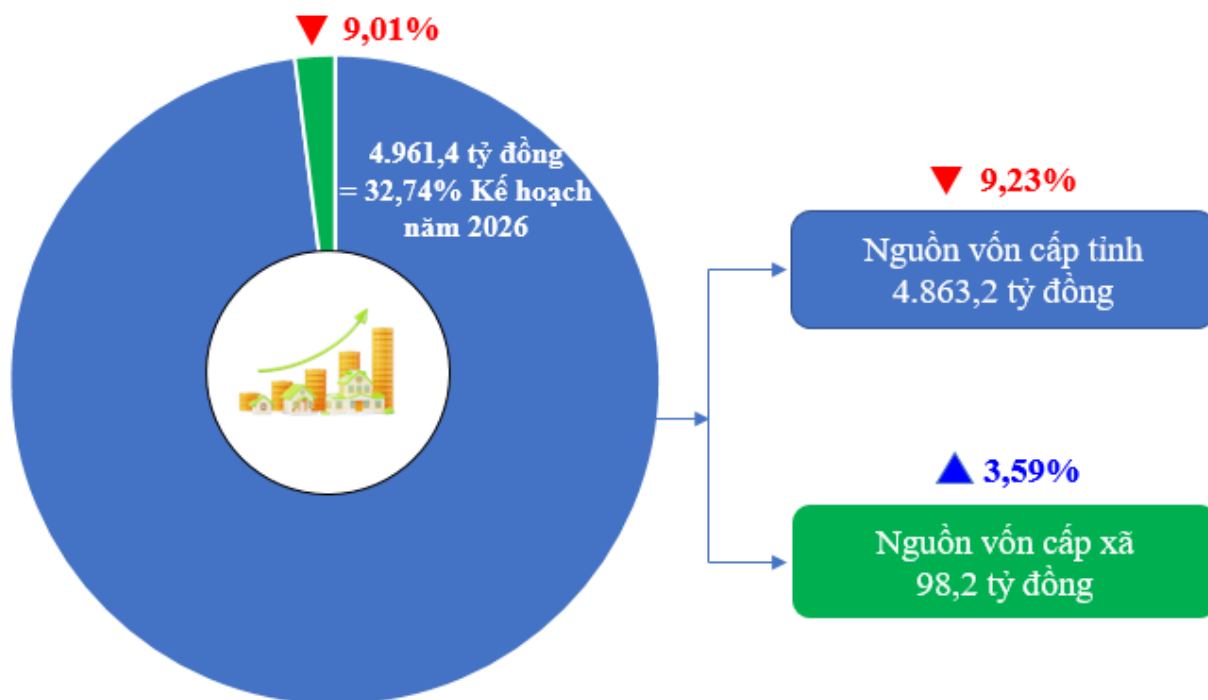
2.1. Đầu tư

Trong 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh tiếp tục được triển khai trong bối cảnh UBND tỉnh tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án. Nhiều công trình chuyển tiếp được duy trì thi công, đồng thời một số dự án mới được khởi công, góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư trên địa bàn. Tuy nhiên, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 giảm so với năm trước; một số dự án trọng điểm đã bước vào giai đoạn hoàn thành và chưa có dự án FDI quy mô lớn khởi công mới, làm giảm tốc độ tăng vốn đầu tư của khu vực nhà nước và khu vực đầu tư nước ngoài. Trong bối cảnh đó, khu vực ngoài nhà nước tiếp tục tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước, trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh.

** Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý tháng 6/2026 ước đạt 936,7 tỷ đồng, tăng 3,43% so với tháng trước và giảm 13,13% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, ước đạt 4.961,4 tỷ đồng, bằng 32,74% kế hoạch năm và giảm 9,01% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.863,2 tỷ đồng, bằng 32,54% kế hoạch năm và giảm 9,23% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 98,2 tỷ đồng, bằng 46,68% kế hoạch năm và tăng 3,59% so với cùng kỳ năm trước.*

¹²Chủ yếu là cho vay hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cho vay giải quyết việc làm, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường, cho vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn...

**Hình 12. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý
6 tháng đầu năm 2026 phân theo nguồn vốn**
(so với cùng kỳ năm trước)



Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026 thấp hơn năm trước và một số dự án trọng điểm đã bước vào giai đoạn hoàn thành nên khối lượng thực hiện giảm. Tuy nhiên, với sự quyết liệt trong công tác giải ngân và triển khai các dự án chuyển tiếp, tiến độ thực hiện vốn đầu tư công được duy trì, tạo tiền đề đẩy nhanh giải ngân trong những tháng cuối năm.

**Vốn đầu tư thực hiện:* Ước tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn quý II/2026 đạt 15.167,0 tỷ đồng, tăng 26,31% so với quý I/2026 và tăng 6,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn nhà nước đạt 4.919,8 tỷ đồng, tăng 34,10% so với quý I/2026 và tăng 0,56% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước đạt 10.114,1 tỷ đồng, tăng 23,59% và tăng 14,13%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 133,1 tỷ đồng, giảm 14,11% và giảm 75,36%.

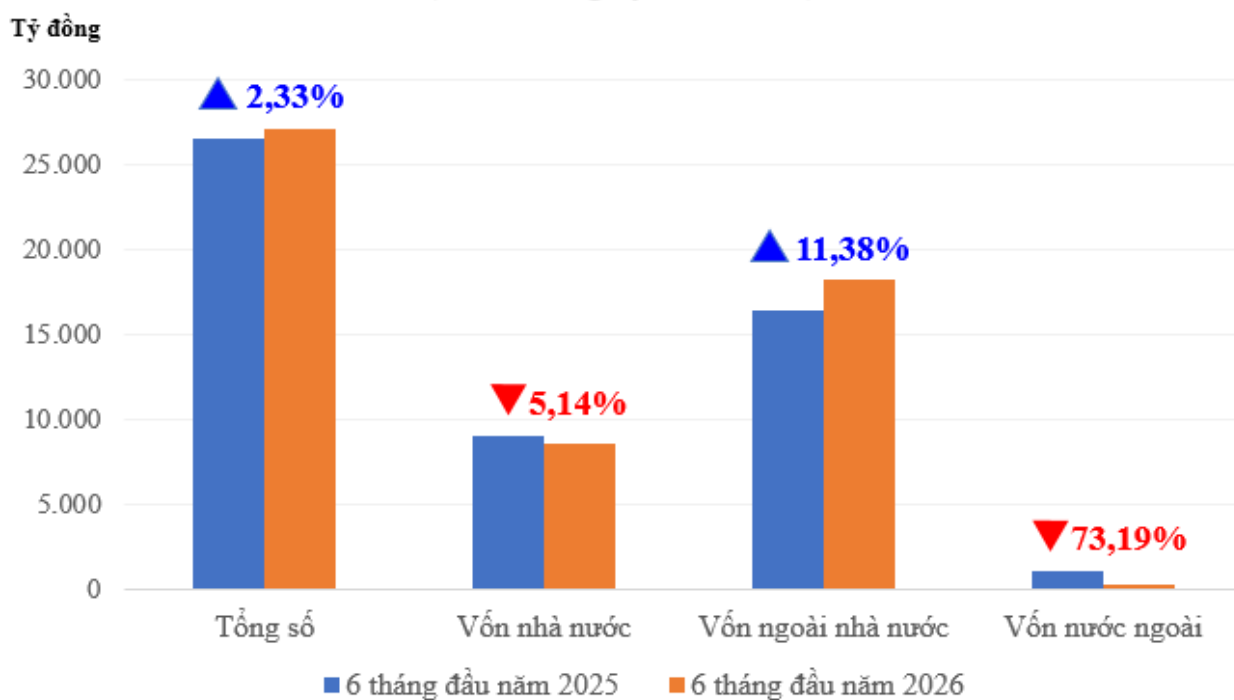
Tổng vốn đầu tư thực hiện 6 tháng đầu năm 2026 ước đạt 27.174,5 tỷ đồng, tăng 2,33% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn nhà nước đạt 8.588,6 tỷ đồng, giảm 5,14% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngoài nhà nước đạt 18.297,8 tỷ đồng, tăng 11,38%¹³; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 288,1 tỷ đồng, giảm 73,19% so với cùng kỳ năm trước. So với cùng kỳ năm trước, vốn đầu tư trực

¹³ Trong đó, vốn đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 6.094,4 tỷ đồng, tăng 7,42% so với cùng kỳ năm trước do nhiều công trình chuyển tiếp tiếp tục được thi công, một số dự án được đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Vốn đầu tư của dân cư đạt 12.203,4 tỷ đồng, tăng 13,47% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở và mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh của các hộ cá thể tăng.

tiếp nước ngoài giảm chủ yếu do trong năm 2025 các dự án điện gió như Krông Búk 1, Krông Búk 2, Cư Né 1 và Cư Né 2 đã thực hiện đầu tư với giá trị lớn và đã hoàn thành trong năm 2025; trong 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh chưa có dự án FDI quy mô lớn khởi công mới trên địa bàn nên giá trị thực hiện của khu vực này giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước.

**Hình 13. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026
phân theo nguồn vốn**

(so với cùng kỳ năm trước)



- Về tình hình triển khai thực hiện các dự án trọng điểm và các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn tỉnh:

+ Đối với Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1, khối lượng thi công dự án đến nay đạt 96,78%; Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn đang phối hợp với địa phương khẩn trương hoàn thành phần GPMB còn lại và chỉ đạo các nhà thầu khẩn trương đẩy nhanh tiến độ của dự án, hoàn thành các hạng mục còn lại để bảo đảm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

+ Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, đoạn qua địa bàn tỉnh: Tỉnh đã tập trung phối hợp, giải quyết các tồn tại trong quá trình thi công, cũng như giải quyết các vướng mắc về mặt bằng để bàn giao cho Chủ đầu tư để thi công đảm bảo tiến độ của dự án; đến nay dự án đã cơ bản hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng với khối lượng thi công đạt khoảng 99,4% giá trị hợp đồng.

+ Đối với Dự án đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam đoạn qua địa bàn tỉnh: UBND tỉnh đã thành lập Ban Chỉ đạo giải phóng mặt bằng; giao các Ban Quản lý dự án thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo địa bàn. Đến nay, đã rà soát khoảng 5.589 thửa đất bị ảnh hưởng, với khoảng 3.025 hộ thuộc diện tái định cư; nhu cầu vốn giải phóng mặt bằng khoảng 12.245 tỷ đồng, dự kiến bố trí khoảng 4.000 tỷ đồng trong năm 2026. Hiện các khu tái định cư đang được hoàn thiện quy hoạch chi tiết, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được đẩy nhanh để bảo đảm điều kiện triển khai dự án. Đồng thời, UBND tỉnh đã có văn bản đề nghị Bộ Xây dựng rà soát, xem xét điều chỉnh hướng tuyến, sớm bàn giao cọc mốc giải phóng mặt bằng và triển khai chủ trương tách công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Dự án thành các dự án độc lập; đồng thời nghiên cứu phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng (TOD) tại khu vực ga Hòa Thành.

Về kết quả giải ngân: Tính đến ngày 24/6/2026, đã giải ngân 2.244,7 tỷ đồng, đạt 23,51% kế hoạch tỉnh giao¹⁴ và đạt 24,36% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao. Ước giải ngân kế hoạch vốn 2026 đến ngày 30/6/2026 là 2.704,5 tỷ đồng, bằng 28,33% kế hoạch vốn tỉnh giao và bằng 32,62% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao¹⁵

Về thu hút đầu tư: Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư tiếp tục được tỉnh quan tâm triển khai với nhiều hoạt động thiết thực nhằm huy động nguồn lực ngoài ngân sách phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tỉnh chủ động làm việc với nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước như Samsung, Sun Group, Vingroup, T&T Group, Pacific Construction Group... để giới thiệu tiềm năng, lợi thế và mời gọi nghiên cứu, đề xuất các dự án đầu tư trên địa bàn. Đồng thời, tỉnh đẩy mạnh xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước, công bố Danh mục 257 dự án thu hút đầu tư giai đoạn 2026-2030 với tổng vốn đầu tư khoảng 1.032 nghìn tỷ đồng, tạo cơ sở để các nhà đầu tư nghiên cứu, khảo sát và đề xuất phương án đầu tư phù hợp.

Song song với công tác xúc tiến đầu tư, tỉnh tập trung rà soát, xử lý các công trình, dự án chậm tiến độ, tồn đọng; triển khai Chiến dịch “60 ngày đêm cao điểm giải phóng mặt bằng”, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm, góp phần tháo gỡ điểm nghẽn, khơi thông nguồn lực và tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư triển khai dự án.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh đã chấp thuận chủ trương đầu tư/cấp

¹⁴ Trong đó: Ngân sách trung ương đã giải ngân 317,1 tỷ đồng, đạt 14,25% kế hoạch; ngân sách địa phương đã giải ngân 1.927,6 tỷ đồng, đạt 26,11% kế hoạch tỉnh giao.

¹⁵ Cao hơn 144,9 tỷ đồng, tương ứng 5,66% so với mục tiêu UBND tỉnh đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị tại Công văn số 7319/UBND-ĐTKT ngày 25/5/2026; nếu thực hiện đạt theo số ước này, dự báo tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk đến 30/6/2026 sẽ có khả năng đạt và vượt tỷ lệ giải ngân bình quân chung cả nước)

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 18 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 7.670,97 tỷ đồng; đồng thời điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với 33 dự án, trong đó có 09 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng vốn đăng ký tăng thêm hơn 1.133,4 tỷ đồng, góp phần huy động nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển, bổ sung năng lực sản xuất, tạo việc làm và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2.2. Xây dựng

Quý II và 6 tháng đầu năm 2026, hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Tỉnh tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, thủy lợi và hạ tầng các khu, cụm công nghiệp; đồng thời đẩy nhanh tiến độ thi công, giải ngân các công trình, dự án trọng điểm. Nhiều công trình chuyển tiếp được triển khai cùng với một số dự án mới khởi công đã góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất ngành xây dựng tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hoạt động xây dựng vẫn gặp một số khó khăn do giá một số loại vật liệu xây dựng còn biến động, nguồn cung vật liệu tại một số thời điểm chưa ổn định, đặc biệt là cát xây dựng; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai và hoàn thành công trình.

Ước quý II/2026, giá trị sản xuất ngành xây dựng (giá SS 2020) đạt 9.182,5 tỷ đồng, tăng 7,74% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2026, giá trị sản xuất đạt 15.754,7 tỷ đồng, tăng 7,14% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, xây dựng nhà các loại đạt 6.749,3 tỷ đồng, giảm 0,02% so với cùng kỳ năm trước; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng đạt 8.216,0 tỷ đồng, tăng 9,51% và hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 789,4 tỷ đồng, tăng 74,97%.

Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng: Kết quả điều tra xu hướng hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng trong quý II/2026 cho thấy có 23,7% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất, kinh doanh thuận lợi hơn so với quý trước; 35,4% số doanh nghiệp cho rằng tình hình ổn định và 40,9% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn hơn. Dự kiến quý III/2026, có 25,8% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất, kinh doanh sẽ thuận lợi hơn so với quý II/2026; 40,9% số doanh nghiệp dự báo tình hình ổn định và 33,3% số doanh nghiệp cho rằng sẽ gặp khó khăn hơn. Nhìn chung, dự báo quý III/2026 cho thấy niềm tin kinh doanh của các doanh nghiệp xây dựng có cải thiện so với quý II/2026 khi tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thuận lợi tăng và tỷ lệ dự báo khó khăn giảm. Tuy nhiên, tỷ lệ doanh nghiệp dự báo gặp khó khăn vẫn cao hơn tỷ lệ đánh giá thuận lợi, cho thấy hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp xây dựng vẫn còn nhiều thách thức.

3. Tài chính

Ngay từ đầu năm, tỉnh đã triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh tăng thu ngân sách nhà nước; tăng cường quản lý thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa, đồng thời tạo điều

kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người nộp thuế phát triển sản xuất, kinh doanh. Chi ngân sách địa phương của tỉnh được điều hành chủ động, bám sát dự toán được giao, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo đảm hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

Hình 14. Thu chi ngân sách nhà nước

THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Ước 6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước)



- Ước 6 tháng năm 2026, *Tổng thu NSNN* ước đạt 8.910,5 tỷ đồng, tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó *Thu nội địa* ước đạt 8.811,7 tỷ đồng, tăng 2,79%¹⁶, chiếm 98,89% cơ cấu tổng thu; Thu cân đối xuất, nhập khẩu đạt 85,0 tỷ đồng, giảm 11,29%; Thu viện trợ ước đạt 13,8 tỷ đồng, tăng 25,69% so với cùng kỳ năm trước.

- *Tổng chi ngân sách nhà nước* bao gồm cả cơ quan trung ương và địa phương đạt 22.945,0 tỷ đồng, giảm 13,67% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, *Chi thường xuyên* đạt 15.480,7 tỷ đồng, giảm 5,67%¹⁷, chiếm 67,47% tổng chi; *Chi đầu tư phát triển* đạt 7.463,7 đồng, giảm 26,58%, chiếm 32,53% tổng chi...

4. Xuất, nhập khẩu

Chi phí logistics tăng do ảnh hưởng của giá xăng dầu, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu đạt 6 tháng năm 2026 đạt nhiều kết quả tích cực. Hoạt động nhập khẩu tăng khá, cơ bản đáp ứng nhu cầu nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến và tiêu dùng trên địa bàn.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu quý II/2026 ước đạt 1.207 triệu USD, tăng 27,05% so với quý trước. Tính chung 6 tháng năm 2026 ước đạt 2.157 triệu USD, tăng 6,35%. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 997 triệu USD, giảm 1,32% so với cùng kỳ năm trước.

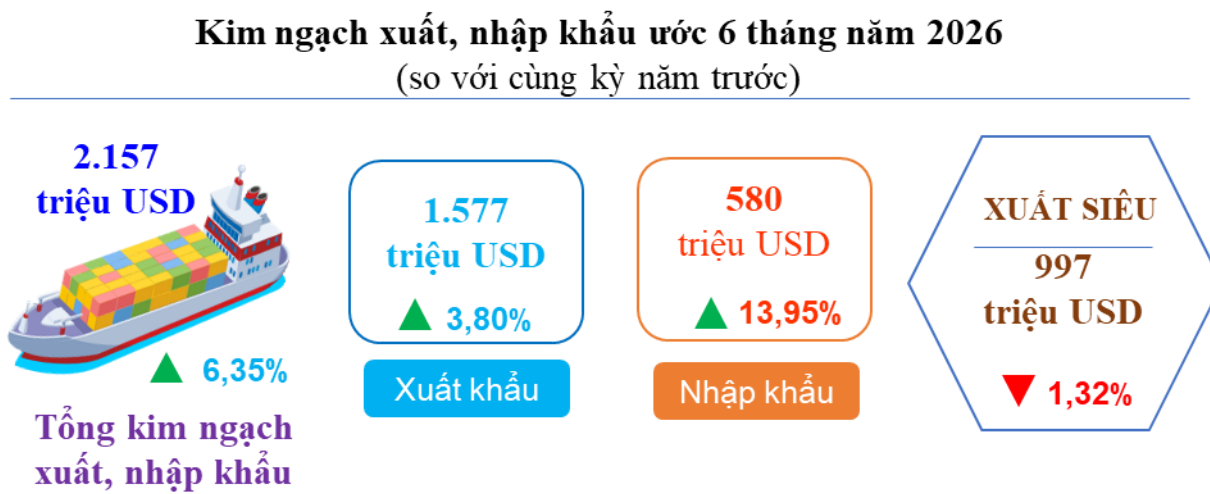
Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu quý II/2026 ước đạt 877 triệu USD, tăng 25,29% so với quý trước. Tính chung 6 tháng ước đạt 1.577 triệu USD, đạt 53,99%

¹⁶ Thu từ khu vực công, thương nghiệp, ngoài quốc doanh tăng 47,58%; thuế thu nhập cá nhân tăng 15,08%; thu sở hữu kiến thiết tăng 23,61%...

¹⁷ Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo nghề tăng 11,61%; chi sự nghiệp kinh tế giảm 11,83%; chi quản lý đảng, đoàn thể giảm 14,83%...

kế hoạch, tăng 3,80% so với cùng kỳ năm trước. Giá xuất khẩu các mặt hàng nông sản duy trì ở mức cao, góp phần làm kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh, vượt kế hoạch đề ra.

Hình 15. Xuất nhập khẩu



Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu quý II/2026 ước đạt 330 triệu USD, tăng 3,80% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng ước đạt 580 triệu USD, đạt 66,67% kế hoạch, tăng 13,95% so với cùng kỳ năm trước. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu, cà phê hạt, phân bón, hàng rau quả, hạt điều và các mặt hàng khác để phục vụ kinh doanh, sản xuất.

5. Chỉ số giá

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

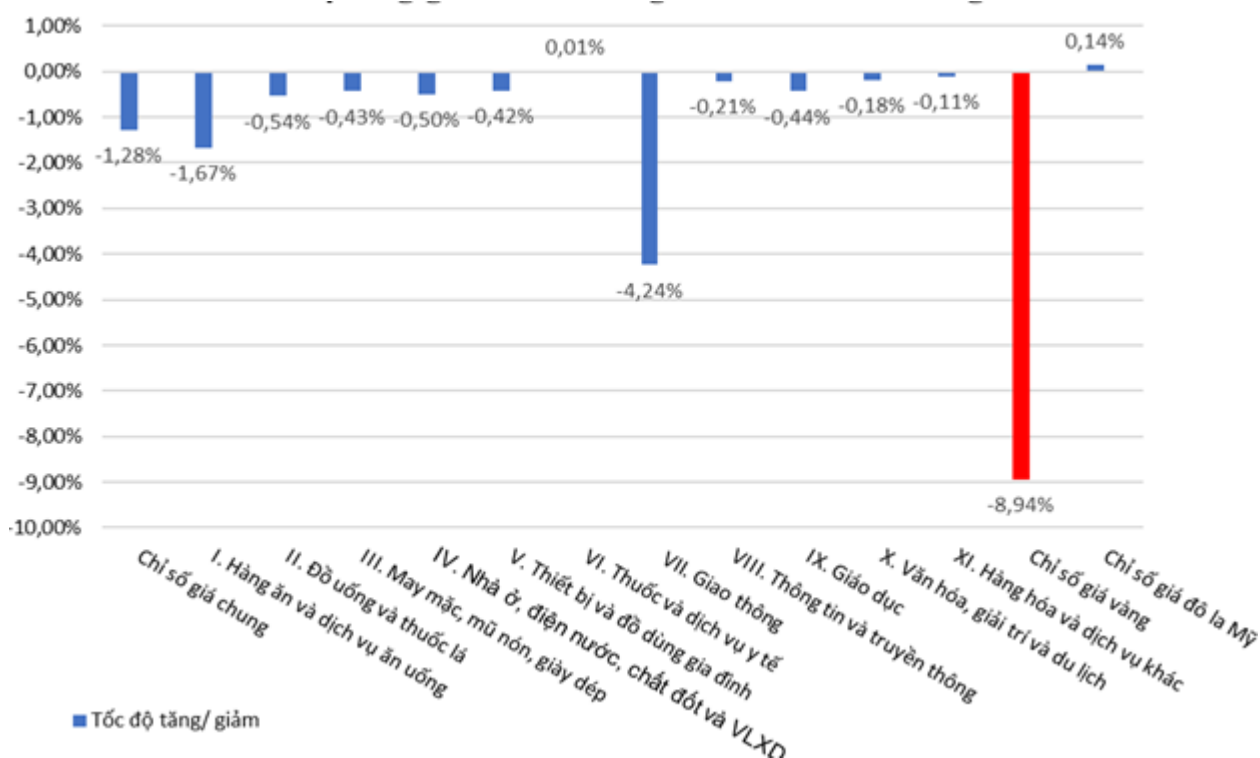
Trong 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh chịu tác động của biến động kinh tế thế giới, giá nguyên liệu đầu vào và xăng dầu. Nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, góp phần ổn định thị trường và hạn chế biến động giá. Tháng 6, giá xăng dầu và giá vàng giảm đã làm giá tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu hạ nhiệt so với các tháng trước. Tuy nhiên, bình quân 6 tháng đầu năm, mặt bằng giá vẫn tăng so với cùng kỳ năm 2025.

So với tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 6 giảm 1,28%, tăng 4,46% so với cùng kỳ năm trước, so với tháng 12 năm trước tăng 2,27%; Chỉ số giá bình quân quý bình quân quý II/2026 tăng 5,87%, bình quân 6 tháng tăng 4,99%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2026 giảm 1,28%¹⁸. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 10 nhóm có chỉ số giá giảm; 01 nhóm tăng giá.

¹⁸ Khu vực thành thị giảm 0,79%; khu vực nông thôn giảm 1,60%

Hình 16. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6/2026 so với tháng trước (%)



Nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm: *Nhóm giao thông giảm 4,24%* làm cho CPI chung giảm 0,44 điểm phần trăm do xăng giảm 9,49%; dầu diesel giảm 9,46% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong nước theo sát diễn biến thị trường thế giới. Tiếp đến là *nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,67%*, trong đó lương thực giảm 2,98% chủ yếu ở nhóm gạo các loại¹⁹, thực phẩm giảm 2,13% do giá thịt lợn hơi giảm dẫn tới thịt lợn các loại đều giảm²⁰. *Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,54%* do giá nguyên vật liệu giảm như đồ uống không cồn giảm 0,09%, nước khoáng giảm 0,43%, nước quả ép giảm 0,07%; rượu bia giảm 1,06%, rượu các loại giảm 0,66%, bia các loại giảm 1,15%. *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,5%* chủ yếu do giá vận chuyển giảm như giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở giảm 1,04%, giá gas và các loại chất đốt khác giảm 4,21%... *Nhóm giáo dục giảm 0,44%* chủ yếu là các sản phẩm từ giấy giảm 0,05%; sách giáo khoa giảm 7,62% do sự thống nhất quy về một bộ sách giảng dạy. *Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,43%* do vải các loại giảm 0,44%; quần áo may sẵn giảm 0,47%; mũ nón giảm 0,32%; giá giày dép giảm

¹⁹Gạo giảm 3,74%; gạo tẻ thường giảm 3,88%; gạo tẻ ngon giảm 2,89%; gạo nếp giảm 1,88%; gạo lứt tẻ giảm 0,37%; bột mỳ và ngũ cốc khác giảm 1,92%, bột mỳ giảm 1,49%, khoai giảm 5,42%, sắn giảm 0,22%...

²⁰Giá thịt gia súc giảm 4,43%; giá thịt lợn giảm 5,13%; giá thịt bò giảm 2,29%; giá nội tạng động vật giảm 3,28%; giá thịt gia súc đông lạnh giảm 2,62%. Giá thịt gia cầm giảm 2,09%; giá thịt gà giảm 2,18%; Giá thịt chế biến giảm 1,95%; thịt quay, giò, chả giảm 1,96%, thịt hộp giảm 1,67%, thịt chế biến khác giảm 2,07%. Giá trứng các loại cũng giảm 3,02%; Giá thủy sản tươi sống giảm 2,77%; cá tươi, hoặc ướp lạnh giảm 3,5%; tôm tươi hoặc ướp lạnh giảm 1,49%; thủy hải sản tươi sống khác giảm 0,88%. Giá các loại đậu và hạt giảm 3,53%...

0,15%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,42% do máy điều hoà nhiệt độ giảm 0,43%; tủ lạnh giảm 0,49%; máy giặt giảm 0,21%; đồ điện giảm 0,03%; đồ dùng nấu ăn giảm 0,06; đồng hồ treo tường, để bàn và gương giảm 0,07%... *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,21% chủ yếu ở các mặt hàng điện tử do chi phí sản xuất, lắp ráp giảm²¹. *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* giảm 0,18%, thiết bị văn hoá giảm 0,44%, giá thiết bị dụng cụ thể thao giảm 1,6%, vé thuê chỗ chơi thể thao giảm 0,52%... *Nhóm hàng hoá và dịch vụ khác* giảm 0,11% chủ yếu do giá đồ trang sức giảm 5,56% do giá vàng, bạc giảm.

Ở chiều ngược lại có 01/11 nhóm hàng tăng giá đó là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01% do giá thuốc các loại tăng 0,03%.

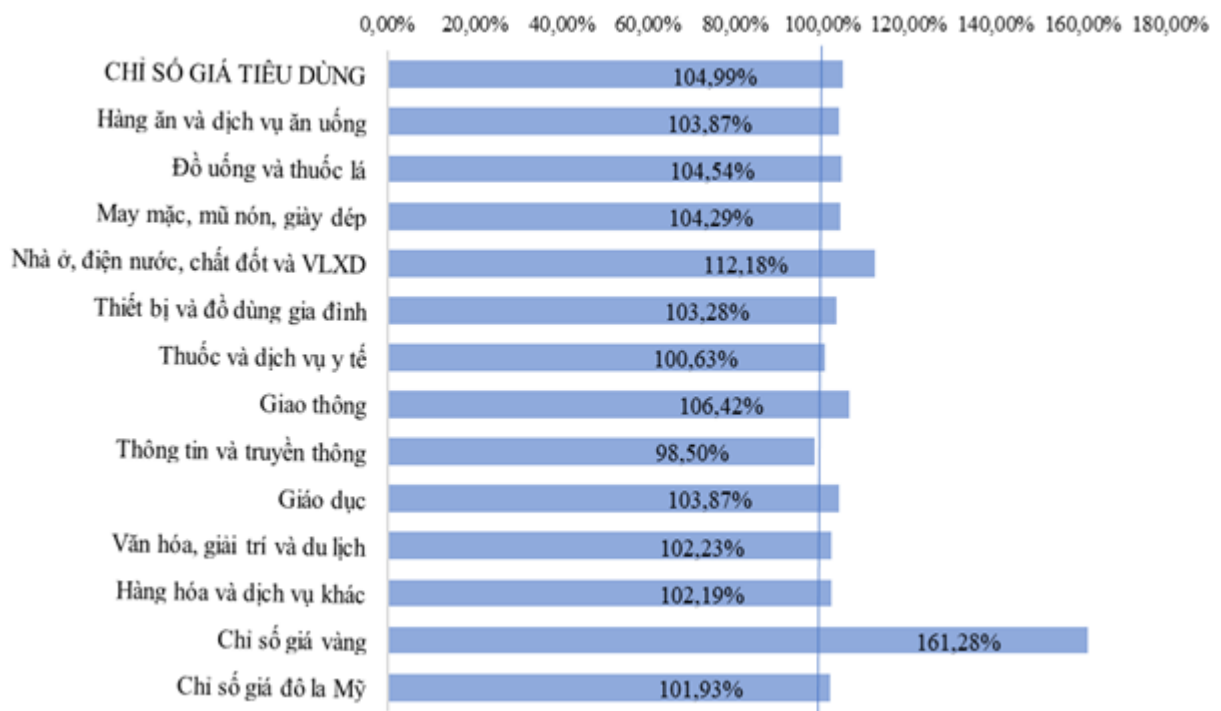
Bình quân quý II/2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng cao, tăng 5,87% nguyên nhân chính là do giá xăng dầu tăng cao kéo theo chi phí vận chuyển nguyên vật liệu cho sản xuất tăng dẫn tới giá các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu đều tăng. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 12,36%. Tiếp đến là *nhóm giao thông* tăng 10,44%. *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 5,36%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 5,32% do nhu cầu tăng mạnh trong dịp lễ, tết. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 4,72%, trong đó lương thực tăng 0,03%, thực phẩm tăng 3,94%, ăn uống ngoài gia đình tăng 9,21%. *Nhóm giáo dục* tăng 3,97%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,47%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,62%. *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 3,48%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,63%. *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,59%, trong đó dịch vụ y tế tăng 0,24%.

Có 01 nhóm hàng giảm giá đó là *nhóm thông tin và truyền thông* giảm 1,75% đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý II/2026.

Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá tiêu dùng tăng 4,99%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là *nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 12,18%. Tiếp đến là *nhóm giao thông* tăng 6,42%. *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 4,29%. *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 4,54%. *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,87%, trong đó thực phẩm tăng 4,15%, ăn uống ngoài gia đình tăng 7,20%. *Nhóm giáo dục* tăng 3,87%, trong đó dịch vụ giáo dục tăng 4,28%. *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 3,28%. *Nhóm văn hoá, giải trí và du lịch* tăng 2,23%. *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 2,19%. *Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,63%, trong đó dịch vụ y tế tăng 0,36%. Chỉ có 01 nhóm hàng giảm giá đó là *nhóm thông tin và truyền thông* giảm 1,50% so với cùng kỳ năm trước.

²¹ Điện thoại di động thông thường giảm 0,7%; máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng giảm 0,69%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 0,04%; ti vi màu giảm 0,35%; thiết bị âm thanh giảm 0,28%;

Hình 17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ bình quân 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước



Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

b) Chỉ số giá vàng, giá đô la Mỹ

Giá vàng trong nước 6 tháng đầu năm biến động cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá đô la tăng là do tình hình chính trị căng thẳng ở một số quốc gia lớn trên thế giới. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Giá vàng tháng 6/2026 giảm 8,94% so với tháng trước; giá Đô la Mỹ tăng 0,15%. Bình quân quý I/2026, giá vàng tăng 39,74%; giá Đô la Mỹ tăng 1,09%. Bình quân 6 tháng đầu năm 2026, giá vàng tăng 61,28%; giá đô la Mỹ tăng 1,93% so với cùng kỳ năm trước.

c) Chỉ số giá sản xuất

Tình hình thị trường hàng hóa, nguồn cung hàng hóa được bảo đảm, tuy nhiên chỉ số giá sản xuất tăng, giảm đan xen nhau do ảnh hưởng giá xăng, dầu đã

ảnh hưởng không nhỏ tới các nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu, tác động lớn đến giá sản xuất và giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng lên. Cụ thể:

Quý II/2026, chỉ số giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,15% so với quý trước, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá sản xuất công nghiệp giảm 1,32% và tăng 1,8%; Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 6,28% và tăng 5,92%.

Ước 6 tháng, Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,65% so với cùng kỳ năm trước; Chỉ số giá sản xuất công nghiệp tăng 2,7%; Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,62%.

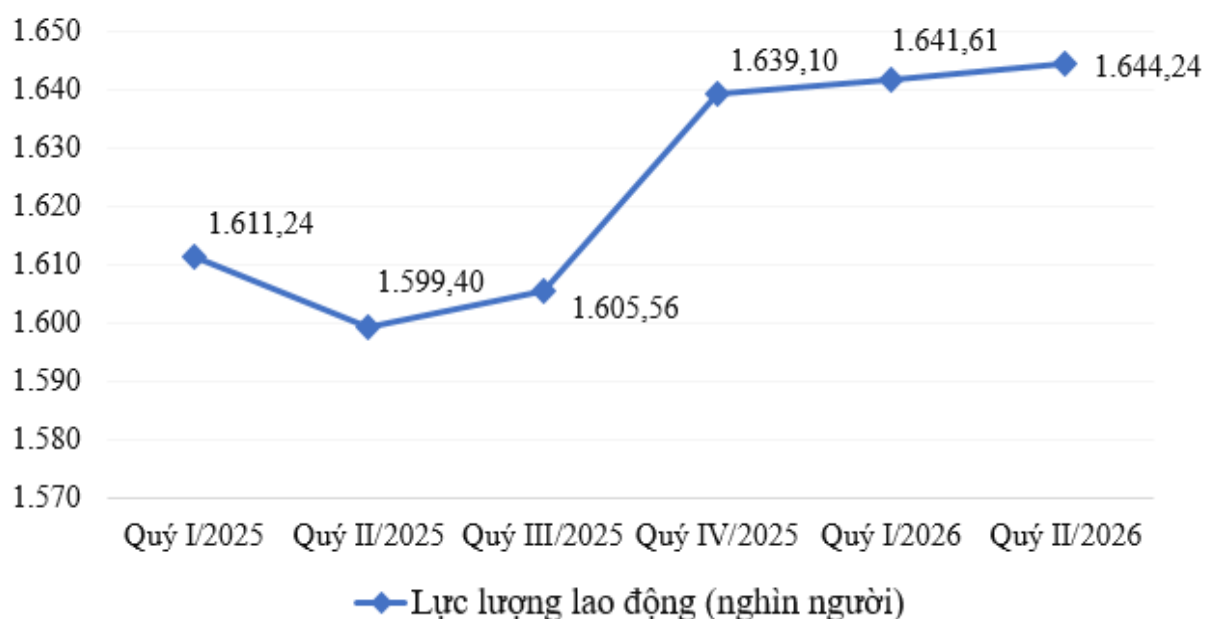
III. Một số vấn đề xã hội

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng ổn định và có những chuyển biến tích cực. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từng bước phục hồi, nhu cầu tuyển dụng lao động tăng. Các chương trình hỗ trợ việc làm, đào tạo nghề và kết nối cung - cầu lao động tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Lực lượng lao động, số người có việc làm và thu nhập bình quân tháng của người lao động đều tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, số người thất nghiệp vẫn có xu hướng tăng nhẹ, phản ánh áp lực của thị trường lao động hiện nay.

Quy mô lực lượng lao động quý II/2026 tăng so với quý trước và cùng kỳ năm trước, góp phần bảo đảm nguồn lao động phục vụ các hoạt động kinh tế trên địa bàn tỉnh. Cơ cấu lực lượng lao động theo khu vực thành thị - nông thôn và theo giới tính nhìn chung ổn định, trong đó khu vực nông thôn và lao động nam vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Hình 18. Lực lượng lao động các quý giai đoạn 2025 - 2026

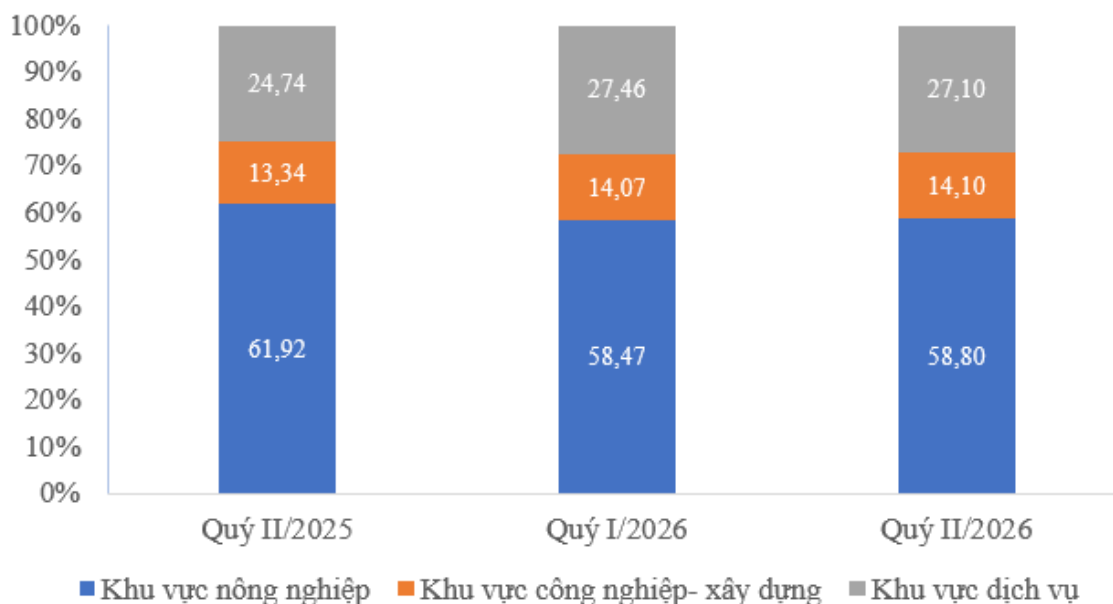


Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên quý II/2026 ước đạt 1.644,24 nghìn người, tăng 2,63 nghìn người (tăng 0,16%) so với quý trước và tăng 44,84 nghìn người (tăng 2,80%) so với cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực, lực lượng lao động khu vực thành thị chiếm 27,37%, tăng 6,78% so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn tăng 1,38%. Chia theo giới tính, lực lượng lao động nam chiếm 53,36%, tăng 1,00% so với cùng kỳ năm trước; lực lượng lao động nữ tăng 4,94%.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc quý II/2026 ước đạt 1.612,28 nghìn người, tăng 2,58 nghìn người (tăng 0,16%) so với quý trước và tăng 42,28 nghìn người (tăng 2,69%) so với cùng kỳ năm trước. Chia theo khu vực, lao động có việc làm ở khu vực thành thị chiếm 27,15%, tăng 7,07% so với cùng kỳ năm trước; khu vực nông thôn tăng 1,15%. Chia theo giới tính, lao động nam chiếm 53,03%, giảm 0,16% so với cùng kỳ năm trước; lao động nữ tăng 6,12%.

Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế quý II/2026 tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm, trong khi tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 58,80% tổng số lao động có việc làm, tăng 0,73% so với quý trước nhưng giảm 2,48% so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 14,10%, tăng 0,33% so với quý trước và tăng 8,53% so với cùng kỳ năm trước. Lao động khu vực dịch vụ chiếm 27,10%, giảm 1,14% so với quý trước nhưng tăng 12,49% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 19. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc chia theo ngành kinh tế



Thu nhập bình quân tháng của người lao động làm công hưởng lương trong quý II/2026 ước đạt 8.453,69 nghìn đồng, tăng 2,43% so với quý trước và tăng 5,38% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lao động nam có thu nhập bình quân

ước đạt 8.614,86 nghìn đồng, gấp 1,13 lần mức thu nhập bình quân của lao động nữ; lao động làm việc tại khu vực thành thị có mức thu nhập bình quân gấp 1,28 lần so với khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thất nghiệp: Số người thất nghiệp trong độ tuổi lao động quý II/2026 ước đạt 31,96 nghìn người, tăng 0,05 nghìn người so với quý trước (tăng 0,16%) và tăng 2,55 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (tăng 8,69%). Tỷ lệ thất nghiệp chung của lực lượng lao động ước đạt 1,94%, cơ bản ổn định so với quý trước.

Tình trạng thiếu việc làm vẫn còn xảy ra ở một bộ phận lao động nông thôn, lao động thời vụ và lao động chưa qua đào tạo nghề. Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và trình độ, kỹ năng của người lao động, cùng với khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số doanh nghiệp, tiếp tục ảnh hưởng đến việc làm của người lao động.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, tỉnh tiếp tục triển khai đồng bộ các chính sách về lao động, việc làm, góp phần hỗ trợ tạo việc làm và phát triển thị trường lao động. Ước tính toàn tỉnh giải quyết việc làm cho khoảng 27.600 người, tăng 2,22% so với cùng kỳ năm trước; trong đó có khoảng 1.750 người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, tăng 16,66% so với cùng kỳ. Công tác hỗ trợ vay vốn giải quyết việc làm tiếp tục phát huy hiệu quả. Ngân hàng Chính sách xã hội đã giải quyết cho 12.306 dự án vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm với tổng số tiền 880,1 tỷ đồng, góp phần tạo việc làm cho 12.306 lao động (trong đó có 5.612 lao động nữ); đồng thời hỗ trợ 41 người vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với tổng số tiền 3,2 tỷ đồng.

Hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm và thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp được triển khai hiệu quả. Trung tâm Dịch vụ việc làm đã tư vấn việc làm, nghề nghiệp và chính sách cho 43.670 lượt người, giới thiệu việc làm cho 3.850 lượt người; tham mưu ban hành 7.955 quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp với tổng số tiền chi trả hơn 161 tỷ đồng, đồng thời hỗ trợ đào tạo nghề cho 750 người.

2. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

Đời sống Nhân dân trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định; các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời. Công tác bảo trợ xã hội, chăm sóc các nhóm yếu thế và bảo vệ trẻ em tiếp tục được thực hiện đúng đối tượng. Duy trì trợ giúp xã hội thường xuyên cho 157.814 đối tượng, kinh phí gần 110,7 tỷ đồng/tháng, trong đó tỷ lệ chi trả không dùng tiền mặt đạt 79,7%; công tác cập nhật cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện thường xuyên, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và chi trả chính sách; các hoạt động bảo vệ, chăm sóc trẻ em, phòng, chống tai nạn thương tích, đuối nước, bạo lực, xâm hại trẻ em tiếp tục được tăng cường, 100% xã, phường duy trì đội ngũ cộng tác viên trẻ em.

Công tác chăm lo người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời. Toàn tỉnh quản lý hơn 128 nghìn hồ sơ người có công; hơn 17 nghìn lượt đối tượng hưởng

trợ cấp hằng tháng với kinh phí hơn 52 tỷ đồng/tháng, trong đó tỷ lệ chi trả qua tài khoản đạt 93,63%, góp phần hiện đại hóa công tác chi trả chính sách, bảo đảm công khai, minh bạch và thuận tiện cho người thụ hưởng. Trong 6 tháng đầu năm, đã giải quyết chế độ đối với 1.388 hồ sơ đủ điều kiện; thực hiện điều dưỡng tại nhà cho 911 người, với kinh phí hơn 2,286 tỷ đồng; đồng thời tổ chức các đợt điều dưỡng tập trung trong và ngoài tỉnh cho người có công.

Nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026, tỉnh đã thăm, tặng quà người có công và gia đình chính sách với tổng kinh phí hơn 43,4 tỷ đồng. Đồng thời, thực hiện tặng quà cho 169.000 đối tượng bảo trợ xã hội, hưởng trợ cấp hưu trí xã hội và các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn từ nguồn Chính phủ, ngân sách các xã, phường và xã hội hóa với tổng kinh phí hơn 71,2 tỷ đồng. Bên cạnh đó, hoàn thành “Chiến dịch Quang Trung”, sửa chữa 892/892 nhà hư hỏng nặng và xây dựng mới 606/606 nhà bị sập, đổ, lũ cuốn trôi bảo đảm người dân có nhà ở ổn định để đón Tết.

Ngoài ra, nhằm góp phần bảo đảm đời sống Nhân dân và nâng cao năng lực phòng, chống lũ, tỉnh đã triển khai chủ trương đầu tư xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng tránh lũ tại các thôn, buôn, khu phố trên địa bàn. Ngày 27/6/2026, UBND tỉnh tổ chức Lễ khởi công xây dựng 100 nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng tránh lũ giai đoạn 1, phần đầu hoàn thành trước ngày 15/9/2026, kịp thời phục vụ công tác ứng phó trong mùa mưa lũ.

3. Y tế

Ngành y tế tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; tăng cường đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và khám chữa bệnh; chú trọng giáo dục y đức, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Đồng thời, tăng cường luân phiên cán bộ, đào tạo tại chỗ và chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến trên, từng bước nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh tại cơ sở.

Các cơ sở y tế trên địa bàn duy trì tốt công tác khám, chữa bệnh cho người dân. Trong 6 tháng đầu năm 2026, đã khám hơn 1,5 triệu lượt người, điều trị nội trú cho gần 187 nghìn lượt và điều trị ngoại trú cho hơn 56 nghìn lượt. Số giường bệnh đạt 31,5 giường/vạn dân; số bác sĩ đạt 9,06 bác sĩ/vạn dân. Công tác y tế dự phòng tiếp tục được triển khai; toàn tỉnh ghi nhận 1.284 ca mắc bệnh tay chân miệng, 872 ca mắc bệnh sốt xuất huyết, 217 ca mắc bệnh thủy đậu, 02 ca mắc viêm não mô cầu, 02 ca mắc bệnh dại, 04 ca mắc bệnh sởi và không có ca mắc viêm não Nhật Bản; có 01 trường hợp tử vong do viêm não mô cầu và 02 trường hợp tử vong do bệnh dại.

Nhằm triển khai Nghị quyết số 72-NQ/TW của Bộ Chính trị, tỉnh đã ban hành Kế hoạch khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc cho người dân giai đoạn 2026 - 2030; tổ chức thực hiện tại 4 địa phương trong tháng 6/2026 và triển khai đồng loạt từ ngày 01/7/2026.

Công tác an toàn thực phẩm tiếp tục được tăng cường. Trong 6 tháng đầu năm, ngành y tế tổ chức 07 đợt kiểm tra, thành lập 222 đoàn kiểm tra tại 4.824 cơ sở; 91,7% số cơ sở đạt yêu cầu, xử lý vi phạm hành chính 99 cơ sở với tổng số tiền phạt hơn 274 triệu đồng. Công tác tuyên truyền, tập huấn và giám sát an toàn thực phẩm phục vụ các sự kiện chính trị, văn hóa, thể thao được thực hiện thường xuyên, không ghi nhận sự cố về an toàn thực phẩm. Trong kỳ, xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 92 người mắc và nhập viện điều trị, không có trường hợp tử vong; so với cùng kỳ năm trước, giảm 01 vụ nhưng tăng 78 người mắc.

4. Giáo dục- Đào tạo

Lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được tỉnh quan tâm chỉ đạo, triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. Các cơ sở giáo dục tổ chức dạy và học bảo đảm đúng chương trình, kế hoạch; hoàn thành nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 và chủ động chuẩn bị các điều kiện cho năm học 2026 - 2027. Công tác tuyển sinh lớp 10 và tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 được triển khai bảo đảm an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Chất lượng giáo dục mũi nhọn tiếp tục được khẳng định với 114 học sinh đạt giải tại Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia THPT năm học 2025 - 2026²²; đồng thời tham gia Cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh THCS và THPT.

Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo tiếp tục được tăng cường. Tỉnh tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức khởi công xây dựng các Trường Phổ thông Dân tộc nội trú liên cấp Tiểu học và Trung học cơ sở (tại xã Ea Rôk và xã Ea Bung); đồng thời chỉ đạo đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thi công các trường đã khởi công trước đó, bảo đảm hoàn thành trước năm học 2026 - 2027.

Mạng lưới trường, lớp tiếp tục được duy trì, cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, học viên. Hệ thống cơ sở giáo dục do địa phương quản lý gồm 1.378 cơ sở²³, với 38.089 cán bộ quản lý, giáo viên và 711.235 học sinh, học viên. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và kiên cố hóa trường, lớp học tiếp tục được quan tâm; đến tháng 6/2026 có 838/1.351 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 62%, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa đạt khoảng 83,5%. Các chỉ tiêu huy động học sinh đến trường tiếp tục duy trì ở mức cao²⁴.

Công tác giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên tiếp tục được chú trọng, gắn với nhu cầu thị trường lao động và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh.

²² Cụ thể: 03 giải Nhất, 21 giải Nhì, 34 giải Ba, 56 giải Khuyến khích.

²³ Gồm: 452 trường mầm non, 456 trường tiểu học, 349 trường trung học cơ sở, 94 trường trung học phổ thông, 24 trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên (GDNN-GDTX), 01 trường Cao đẳng Sư phạm và 02 trường Trung cấp. Ngoài ra, trên địa bàn còn có 07 trường đại học, 01 học viện, 11 trường cao đẳng và 03 trường trung cấp thuộc các bộ, ngành.

²⁴ Trong đó: Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,98%; trẻ từ 11 - 14 tuổi vào lớp 6 đạt 99,97%; học sinh 15 tuổi vào lớp 10 đạt 76,01%.

Trong 6 tháng đầu năm, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển sinh đào tạo 12.266 người, đạt 22,2% kế hoạch; tổ chức tư vấn, định hướng nghề nghiệp cho 14.400 học sinh tại 40 trường THCS và THPT; đồng thời tăng cường liên kết với doanh nghiệp, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng tiếp cận việc làm của học sinh, sinh viên.

5. Hoạt động văn hóa, thể dục thể thao

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin và tuyên truyền trên địa bàn tỉnh được triển khai đồng bộ, sôi nổi, bám sát nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn, sự kiện quan trọng của đất nước và của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch được thực hiện kịp thời; các chương trình, kế hoạch trọng tâm của tỉnh được ban hành, triển khai bảo đảm tiến độ, góp phần tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong Nhân dân, đồng thời quảng bá hình ảnh, văn hóa, con người Đắk Lắk sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Các hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, triển lãm, biểu diễn nghệ thuật và tổ chức lễ hội được triển khai phong phú, đúng định hướng, gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương. Trong 6 tháng đầu năm, tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động phục vụ Tết Nguyên đán, kỷ niệm các ngày lễ lớn, tuyên truyền cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; đồng thời tổ chức các chương trình nghệ thuật, triển lãm chuyên đề, hoạt động trải nghiệm văn hóa.

Hiện nay, tỉnh đang tập trung chuẩn bị tổ chức Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk năm 2026 và Lễ hội Cà phê Buôn Ma Thuột lần thứ 10 năm 2027. UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án Lễ hội Sầu riêng, thành lập Ban Tổ chức và các Tiểu ban; đồng thời chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức, triển khai công tác truyền thông, quảng bá và các hoạt động trọng tâm, tạo tiền đề tổ chức các lễ hội bảo đảm quy mô, chất lượng, góp phần quảng bá thương hiệu nông sản, cà phê và thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

Công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được quan tâm, gắn với việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW về phát triển văn hóa Việt Nam trong giai đoạn mới. Tỉnh đã tập trung xây dựng hồ sơ, kế hoạch bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa đặc trưng, tiêu biểu như: không gian văn hóa cồng chiêng, tri thức trồng và chế biến cà phê, hệ thống di tích lịch sử - văn hóa, các lễ hội truyền thống và lễ hội đặc trưng của địa phương.

Hoạt động văn hóa cơ sở, gia đình, điện ảnh và thư viện tiếp tục được triển khai thường xuyên. Tỉnh đã thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng kế hoạch thực hiện “Bộ quy tắc ứng xử Người Đắk Lắk văn minh - thân thiện - mến khách”, các hoạt động hưởng ứng Ngày Gia đình Việt Nam, Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình và Ngày Sách, Văn hóa đọc. Công tác chiếu phim phục vụ nhiệm vụ chính trị, vùng sâu, vùng xa được

duy trì hiệu quả; trong 6 tháng đã tổ chức 612 buổi chiếu phim lưu động, 66 buổi xe loa tuyên truyền, 05 đợt phim với 55 suất chiếu, thu hút gần 8.000 lượt khán giả.

Thể thao: Phong trào thể dục thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao tiếp tục phát triển. Tỉnh triển khai Cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và tổ chức nhiều giải thể thao quần chúng, sự kiện thể thao như Giải chạy “New Year Run 2026 - Bước chạy vì trẻ em”, Lễ hội đua ngựa truyền thống Gò Thi Thùng, Giải chạy Việt dã “Chinh phục Núi Đá Bia Sky Run” cùng các hoạt động thể thao, du lịch trong dịp lễ 30/4 - 01/5.

Công tác tổ chức Đại hội Thể dục thể thao các cấp được triển khai đúng tiến độ. Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ I, năm 2025 - 2026 tổ chức thi đấu 18 môn; đồng thời tỉnh đăng cai tổ chức nhiều giải thể thao cấp quốc gia như Giải vô địch Bắn súng các câu lạc bộ quốc gia, Giải vô địch các câu lạc bộ Karate quốc gia, Vòng chung kết Bóng đá U11 quốc gia và Giải Rowing máy vô địch quốc gia.

Thể thao thành tích cao tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Tỉnh duy trì đào tạo, huấn luyện 18 môn với 478 vận động viên; tính đến ngày 03/6/2026, các vận động viên của tỉnh đạt 102 huy chương (gồm 20 huy chương vàng, 31 huy chương bạc và 51 huy chương đồng) tại các giải quốc tế, quốc gia và khu vực.

6. Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 6/2026 không ghi nhận thiên tai; tính chung 6 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ thiên tai; làm 01 người chết, 01 người bị thương; 85 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai ước tính khoảng 2.859 triệu đồng. Các địa phương đã chủ động triển khai các phương án phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai; kịp thời hỗ trợ người dân ổn định đời sống và khôi phục sản xuất tại các khu vực bị ảnh hưởng.

7. Tình hình vi phạm môi trường

Từ ngày 16/5/2026 đến ngày 15/6/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 07 vụ vi phạm môi trường, xử lý 05 vụ, số tiền xử phạt 89,0 triệu đồng. So với tháng trước, số vụ vi phạm được phát hiện tăng 40,00%; số vụ đã xử lý giảm 54,55% và số tiền xử phạt giảm 49,22%. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm được phát hiện giảm 61,11%; số vụ đã xử lý giảm 70,59% và số tiền xử phạt giảm 95,90%.

Tính chung từ 16/12/2025 đến ngày 15/6/2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 70 vụ vi phạm môi trường, xử lý 65 vụ, tổng số tiền xử phạt 1.319,0 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm được phát hiện tăng 18,64%; số vụ đã xử lý tăng 44,44%; tuy nhiên số tiền xử phạt giảm 54,15%. Số vụ vi phạm môi trường tăng do các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra các khu vực trọng điểm về xả thải và khai thác tài nguyên trái phép, các cá nhân vứt rác không đúng nơi quy định; đổ thải, chôn lấp chất thải rắn trái phép; kiểm tra doanh nghiệp về hành vi vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

8. Tình hình an ninh và trật tự an toàn giao thông

Tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh trong 6 tháng đầu năm 2026 tiếp tục được giữ vững. Các lực lượng vũ trang duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; triển khai hiệu quả các kế hoạch bảo đảm an ninh, an toàn các mục tiêu trọng điểm và các sự kiện chính trị quan trọng, nhất là công tác chuẩn bị phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026–2031. Đồng thời, tăng cường đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, góp phần bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tình hình cháy, nổ: Tình hình cháy, nổ vẫn còn diễn biến phức tạp và có xu hướng gia tăng so với cùng kỳ. Từ ngày 16/5/2026 đến ngày 15/6/2026, toàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ, không có người chết và không có người bị thương; thiệt hại tài sản ước tính khoảng 1.808,9 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ gấp 5 lần, giá trị tài sản thiệt hại gấp 72,4 lần. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/6/2026, toàn tỉnh xảy ra 22 vụ cháy, nổ, làm 04 người chết, 01 người bị thương, thiệt hại tài sản khoảng 4.145,9 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ gấp 2,4 lần, giá trị tài sản thiệt hại gấp 4,5 lần.

Tình hình tai nạn giao thông: Tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh tiếp tục giảm ở cả ba tiêu chí về số vụ, số người chết và số người bị thương. Từ ngày 16/5/2026 đến ngày 15/6/2026, toàn tỉnh xảy ra 40 vụ tai nạn giao thông, làm 32 người chết, 21 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 23,08%, số người chết giảm 5,88% và số người bị thương giảm 30,00%. Tính chung từ ngày 16/12/2025 đến ngày 15/6/2026, toàn tỉnh xảy ra 223 vụ tai nạn giao thông, làm 176 người chết, 104 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ giảm 21,48%, số người chết giảm 15,79% và số người bị thương giảm 40,91%.

Tóm lại, trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới biến động khó lường đã tác động mọi mặt của nền kinh tế. Song với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự chỉ đạo, điều hành kịp thời, quyết liệt của Chính phủ và nỗ lực của Chính quyền, các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh, tốc độ tăng trưởng kinh tế 6 tháng đầu năm 2026 của tỉnh đạt mức tăng trưởng khá 7,84%. Các chỉ tiêu thống kê cho thấy kinh tế vĩ mô của tỉnh tiếp tục ổn định, sản xuất công nghiệp, dịch vụ trên đà tăng trưởng tích cực, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tăng trưởng và là “trụ đỡ” của nền kinh tế, xuất khẩu hàng hóa tiếp tục đạt mức tăng cao; ngành du lịch tăng trưởng tích cực. Công tác an sinh xã hội được quan tâm kịp thời; công tác hỗ trợ dịch bệnh, thiên tai tại các địa phương bị ảnh hưởng được thực hiện nhanh, hiệu quả.

Bước sang quý III/2026 và 6 tháng cuối năm 2026, dự báo dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường. Các xung đột chính trị giữa các quốc

gia trên thế giới, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng quyết liệt, tác động mạnh đến môi trường an ninh và kinh tế toàn cầu. Các chuỗi cung ứng, thị trường năng lượng và tài chính quốc tế đối mặt nhiều rủi ro, làm cho triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới có xu hướng chậm lại và tiềm ẩn nhiều yếu tố bất ổn.

Trong nước, dự báo khó khăn, thách thức nhiều hơn thời cơ, thuận lợi. Thiên tai, biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan, bất thường diễn biến phức tạp, gây tác động lớn đến sản xuất và đời sống, đặt ra nhiều thách thức và áp lực đối với công tác lãnh đạo, chỉ đạo và điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng từ 10,02% trở lên (năm 2026) dự báo sẽ rất nhiều khó khăn, thách thức; đòi hỏi các cấp, ngành và địa phương cần phải tiếp tục nỗ lực cao hơn nữa, triển khai công việc với tinh thần khẩn trương, quyết liệt, linh hoạt và sáng tạo hơn; bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu và kịch bản tăng trưởng đã đề ra, phân đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2026, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 – 2030 của tỉnh. Để hoàn thành mục tiêu tăng trưởng đề ra, tỉnh cần tiếp tục triển khai quyết liệt, đồng bộ các giải pháp trong quý III/2026 cụ thể như sau:

(1) Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công

- Đôn đốc các ban quản lý, các chủ đầu tư các công trình, dự án đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công đạt hoặc vượt kế hoạch đề ra (dự kiến 6 tháng cuối năm 16.819 tỷ đồng) để các công trình dự án hoàn thành tạo ra giá trị sản phẩm hoặc doanh thu dịch vụ đóng góp vào giá trị gia tăng của các ngành, các lĩnh vực, đặc biệt là ngành xây dựng.

- Tập trung thực hiện quyết liệt các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng theo từng ngành, lĩnh vực; thường xuyên rà soát, đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách; nâng cao hiệu quả thu hút các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, thân thiện môi trường.

- Tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng, đất đai, mặt bằng sản xuất; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao năng lực hấp thụ vốn của nền kinh tế. Thành lập các tổ công tác chuyên trách để tháo gỡ khó khăn về đất đai, quy hoạch, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đôn đốc các chủ đầu tư, nhà thầu nhằm đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công.

- Chủ động chuẩn bị quỹ đất sạch, hoàn thiện hạ tầng khu công nghiệp, logistics và các điều kiện cần thiết để thu hút các dự án đầu tư lớn.

(2) Đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Tiếp tục kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản; giải quyết vướng mắc hỗ trợ các dự án tạo động lực tăng trưởng 6 tháng cuối năm 2026²⁵ đi

²⁵ 6 tháng đầu năm 2026 các dự án này chưa đi vào hoạt động đúng tiến độ.

vào xây dựng, hoạt động tạo ra sản phẩm hoặc doanh thu dịch vụ: 04 dự án chăn nuôi, đó là: Trang trại chăn nuôi gia cầm công nghệ cao quy mô 100.000 con gà giống/lúa (90 tỷ đồng); Trang trại chăn nuôi heo Thảo Ngọc (120 tỷ đồng); Trang trại chăn nuôi lợn thịt Tasico Ea Sô (163 tỷ đồng); Trang trại chăn nuôi heo thịt Ea Sô (162 tỷ đồng); 03 dự án lâm nghiệp Đầu tư phát triển theo mô hình NLKH và QLVR (238 tỷ đồng); Trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng và chăn nuôi lợn công nghệ cao (1.200 tỷ đồng); Nông lâm nghiệp Xuân Thiện Ea Súp (995 tỷ đồng); 02 dự án thủy sản: Đầu tư cơ sở hạ tầng Nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn công nghệ cao tại tỉnh (250 tỷ đồng); Dự án nuôi lồng bè trên biển ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Cảnh (12 tỷ đồng).

- Chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; tăng cường giám sát, xử lý kịp thời các ổ dịch, nhất là dịch tả lợn Châu Phi. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Hỗ trợ người dân tiêu thụ sầu riêng, cá ngừ, tôm hùm xuất khẩu chính ngạch, cần đồng bộ các giải pháp từ khâu canh tác, nuôi trồng đến khâu lưu thông, không để tình trạng ép giá.

(3) Đối với phát triển công nghiệp, xây dựng và doanh nghiệp

- Tạo mọi điều kiện để Nhà máy điện gió Cư Né 1 vận hành thương mại 18/18 tua bin. Giải quyết hết các vướng mắc, hỗ trợ tạo điều kiện để các công trình, dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động tạo ra sản phẩm hoặc doanh thu dịch vụ như: Nhà máy điện gió Krông Búk 1, Krông Búk 2, Nhà máy chế biến gỗ, dăm gỗ từ rừng trồng M'Drăk, Nhà máy chế biến trái cây XNK Chánh Thu... Đối với các công trình dự án dự kiến 6 tháng cuối năm hoàn thành, phải đảm bảo bảo tiến độ theo kế hoạch như: Nhà máy sản xuất gỗ xẻ và viên nén gỗ Công ty TNHH Ayo Biomass, Nhà máy lắp ráp thiết bị điện - KCN An Phú, Nhà máy chế biến hoa quả sấy khô Công ty TNHH Trái cây Darlac Farms 2, Nhà máy chế biến quặng vàng tại xã Sơn Phước (giai đoạn 2), Nhà máy viên nén xuất khẩu Sơn Phú Đồng Xuân...

- Đối với các dự án, công trình cũ: Hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường tiêu thụ, kết nối cung cầu, tham gia chuỗi giá trị và chuỗi cung ứng. Kịp thời tháo gỡ khó khăn về nguyên liệu, lao động, vốn và thủ tục hành chính cho doanh nghiệp sản xuất. Khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các công trình, dự án xây dựng trọng điểm động lực tăng trưởng theo danh mục các công trình, dự án trọng điểm giai đoạn 2026 - 2030. Đặc biệt là Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa; khẩn trương hoàn thành việc xây dựng báo cáo nghiên cứu tiền khả thi Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Phú Yên - Đắc Lắc (CT.23); Dự án đầu tư xây dựng

đường bộ cao tốc Khánh Hoà - Buôn Ma Thuột; Dự án đường sắt tốc độ cao trục Bắc - Nam thuộc địa phận tỉnh; Dự án tuyến đường bộ ven biển tỉnh...; Bổ sung Dự án Trung tâm Văn hóa nghệ thuật tỉnh vào danh mục dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 để các đơn vị theo dõi, đôn đốc, báo cáo

- Theo dõi sát tình hình hoạt động của doanh nghiệp để có giải pháp hỗ trợ phù hợp, hạn chế tình trạng giải thể, tạm ngừng hoạt động.

(4) Đối với thương mại, dịch vụ và du lịch

- Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; khai thác hiệu quả thị trường nội địa và mở rộng thị trường mới. Tăng cường xúc tiến, quảng bá du lịch; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng gắn với văn hóa, lịch sử, sinh thái và bản sắc địa phương. Thúc đẩy liên kết vùng, liên kết điểm đến nhằm nâng cao sức hấp dẫn và khả năng cạnh tranh của ngành du lịch.

- Tập trung khai thác nhu cầu tiêu dùng nhân các sự kiện lớn trong năm (Khai giảng năm học 2026-2027; Tết Trung thu; Lễ hội Sầu riêng Đắk Lắk năm 2026; Quốc khánh 2/9,..) và mùa vụ sầu riêng, bơ và các nông sản chủ lực;

- Thực hiện nhiều chính sách thúc đẩy xuất khẩu, quản lý giá tiêu dùng, không để tình trạng tăng giá quá cao gây ra lạm phát; kích cầu du lịch, đặc biệt là trong tháng 6,7,8/2026, những tháng cao điểm của mùa du lịch biển nhằm thúc đẩy tăng trưởng doanh thu ngành lưu trú, ăn uống, lễ hành;

(5) Đối với thu ngân sách

Tăng cường quản lý thu, chống thất thu ngân sách; khai thác hiệu quả các nguồn thu còn dư địa, trong đó tập trung vào các khoản thu từ doanh thu sầu riêng. Đẩy nhanh tiến độ đấu giá quyền sử dụng đất, tạo nguồn thu ổn định cho ngân sách địa phương. Tăng chi ngân sách để phát triển các ngành dịch vụ, đặc biệt là chi đầu tư phát.

(6) Đối với khoa học công nghệ, chuyển đổi số và cải cách hành chính

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong quản lý nhà nước, sản xuất kinh doanh và cung cấp dịch vụ công. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính và trách nhiệm người đứng đầu. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính; khắc phục tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hạn. Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nâng cao mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp.

(7) Đối với quy hoạch, đất đai, đô thị và nhà ở

Đẩy nhanh tiến độ lập, điều chỉnh và phê duyệt các quy hoạch sau sắp xếp đơn vị hành chính, bảo đảm tính đồng bộ và khả thi. Tập trung tháo gỡ các vướng mắc trong công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bồi thường, giải phóng mặt bằng. Có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ nhà đầu tư phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân và người thu nhập thấp.

(8) Đối với lĩnh vực văn hóa - xã hội

Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất trường học, trang thiết bị dạy học cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nâng cao năng lực y tế cơ sở, tăng cường giám sát dịch bệnh và chủ động các biện pháp phòng, chống dịch. Đẩy mạnh các chương trình giảm nghèo bền vững, hỗ trợ sinh kế, nước sạch, giáo dục và chăm sóc sức khỏe cho người dân vùng khó khăn.

Kiến nghị chung

Đề nghị Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương tiếp tục quan tâm hỗ trợ địa phương tháo gỡ các vướng mắc về quy hoạch, đất đai, đầu tư, ngân sách và các dự án trọng điểm.

Đề nghị các sở, ban, ngành, địa phương tăng cường phối hợp, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu; tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ban TK Tổng hợp và Đối ngoại (CTK) (b/c);
- Tỉnh Ủy, HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Công an tỉnh;
- Sở Tài Chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Y tế;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo TKT;
- Các phòng nghiệp vụ VPTKT;
- Các Thống kê cơ sở;
- Lưu VT, TKTH.

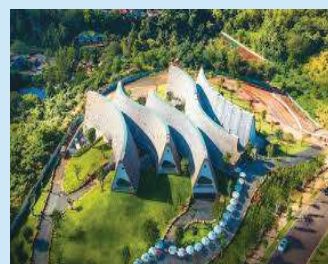
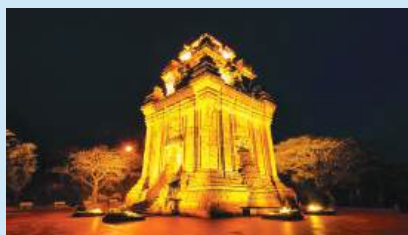
TRƯỞNG THỐNG KÊ

Hồ Ngọc Quang



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐẮK LẮK 6 tháng đầu năm 2026



02623.856.008



thongkedaklak.nso.gov.vn



19 Lê Duẩn, phường BMT





KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU

(So với cùng kỳ năm trước)

6 THÁNG NĂM 2026

Tốc độ tăng trưởng
GRDP

▲ 7,84%



Chỉ số phát triển
công nghiệp



▲ 14,04%

Vốn đầu tư thực hiện
trên địa bàn

▲ 2,33%



Thu ngân sách
trên địa bàn



▲ 2,66%

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ

▲ 15,74%



Chỉ số giá tiêu
dùng bình quân

CPI ▲ 4,12%

Số lượt khách
du lịch theo tour

▲ 85,58%



Doanh thu vận tải
hàng hóa và DV hỗ trợ



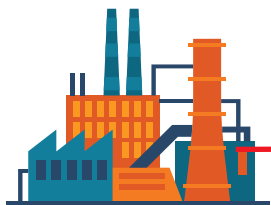
▲ 15,58%

Kinh tế - Xã hội tỉnh Đắk Lắk ước 6 tháng năm 2026

Tốc độ tăng trưởng sản phẩm (GRDP) 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 5,98%
Nông, lâm nghiệp và
thủy sản



▲ 11,12%
Công nghiệp và
xây dựng



▲ 7,34%
Dịch vụ



▲ 7,3%
Thuế SP trừ
trợ cấp SP

▲ 7,84%

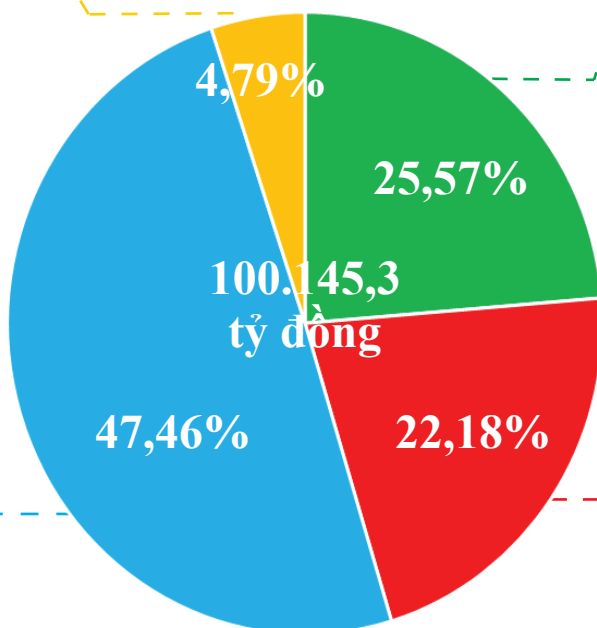


Cơ cấu GRDP theo giá hiện hành ước 6 tháng đầu năm 2026

TAX
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Dịch vụ



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp và
xây dựng

Trồng trọt

Diện tích gieo trồng một số loại cây
hàng năm chủ yếu tỉnh
tính đến 20/6/2026



▲ 1,26%
152.904 ha



Lúa

▲ 0,35%
3.720 ha



Khoai lang

▲ 0,56%
37.600 ha



Cây ngô

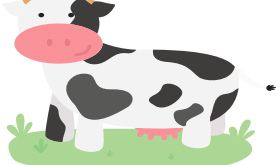
▲ 1,17%
14.010 ha



Rau các loại

Chăn nuôi

Số lượng gia súc, gia cầm
tính đến thời điểm cuối tháng 6/2026



▼ 3,11%
385.314 con



▼ 4,11%
28.799 con



▼ 0,41%
1.015.663 con

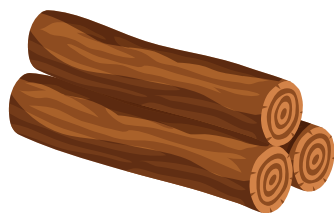


▲ 2,67%
22.638 nghìn con

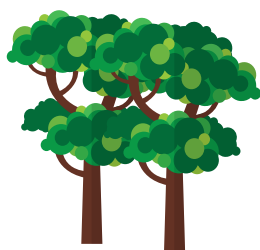


Tiêu huỷ 8.515 con lợn do dịch tả lợn
Châu Phi, khối lượng 446.861 kg
tại 28 xã, phường,
53 thôn buôn.

Lâm nghiệp



▲ 5,07%
360.587 m³
Sản lượng
gỗ khai thác



▲ 5,05%
1.725 ha
Diện tích rừng
trồng mới

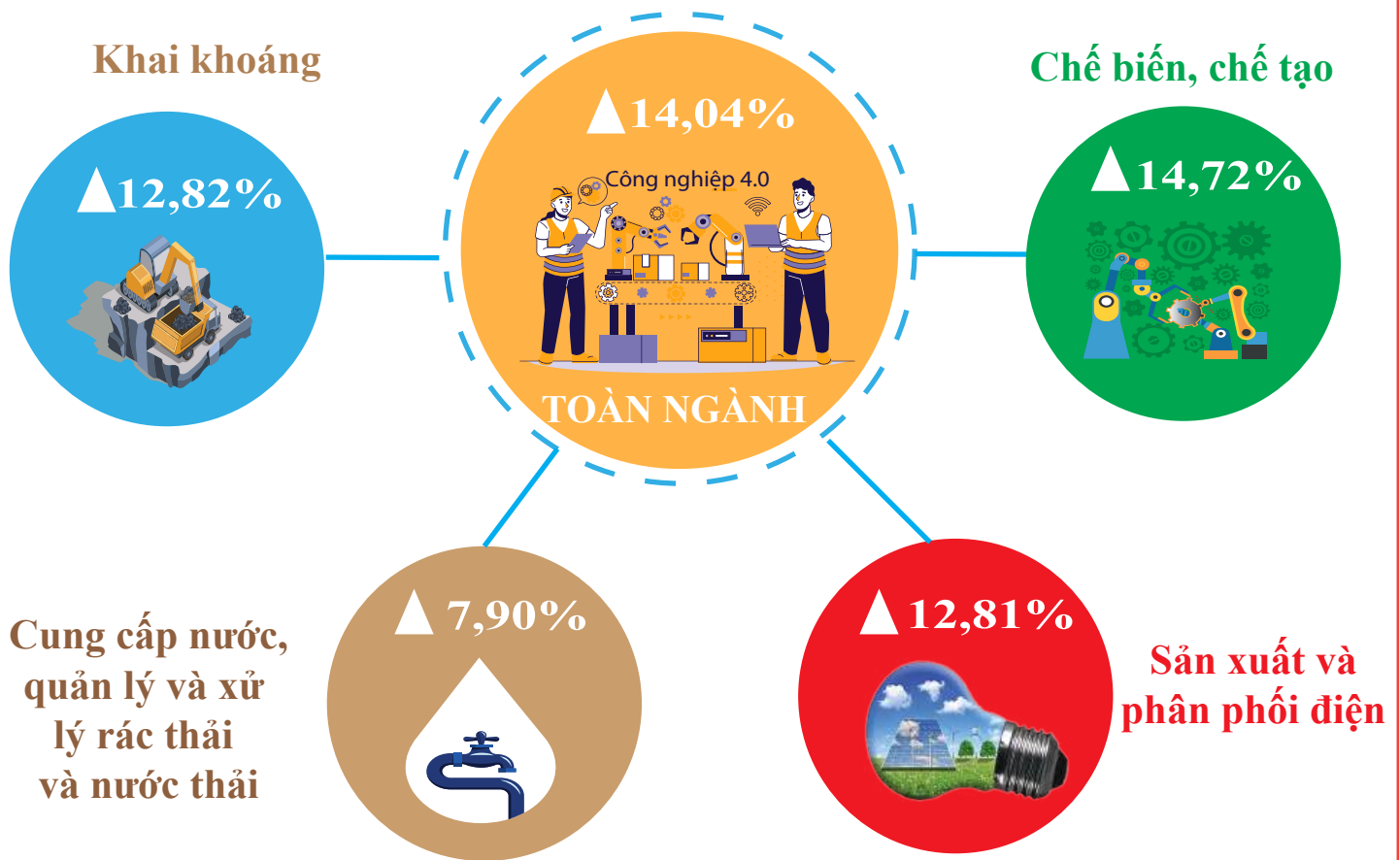
Thủy sản

▲ 5,91%
67.108 tấn



Sản lượng thủy sản

Tốc độ tăng/giảm chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) ước 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu ước 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 27,23%

4.003,1 tấn
Cá ngừ đóng hộp



▲ 5,56%

39.859,8 nghìn lít
Bia đóng chai



▲ 24,59%

31.835,8 tấn
Cà phê bột



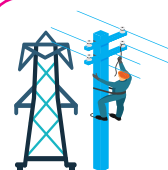
▲ 33,52%

844,8 triệu viên
Thuốc chứa penixilin



▼ 2,11%

105.365,9 chiếc
Ghế có khung gỗ



▲ 27,83%

4.840,2 triệu KWH
Điện sản xuất

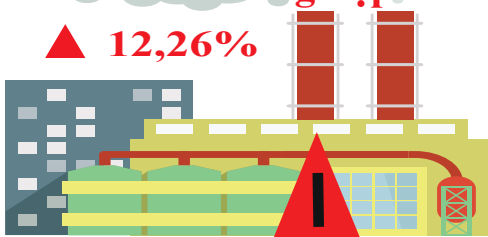
Phát triển doanh nghiệp ước 6 tháng đầu năm 2026

1.991 doanh nghiệp
Vốn đăng ký 16.200 tỷ đồng



Doanh nghiệp đăng ký mới

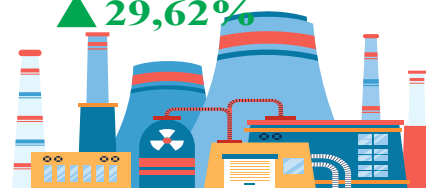
1.209 doanh nghiệp
▲ 12,26%



Doanh nghiệp ngừng hoạt động

442 doanh nghiệp

▲ 29,62%



Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động

428 doanh nghiệp
▲ 98,15%



Doanh nghiệp giải thể

Vốn đầu tư thực hiện ước 6 tháng đầu năm 2026 (so cùng kỳ)

▲ 2,33%
27.174,5 tỷ đồng



KV Nhà nước

8.588,6 tỷ đồng
▼ 5,14%



KV Dân cư và tư nhân

18.297,9 tỷ đồng
▲ 11,38%



KV vốn đầu tư nước ngoài

288,0 tỷ đồng
▼ 73,19%



Xúc tiến đầu tư ước 6 tháng đầu năm 2026

Thu hút 18 dự án đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư 33 dự án



7.671 tỷ đồng



Vốn đăng ký

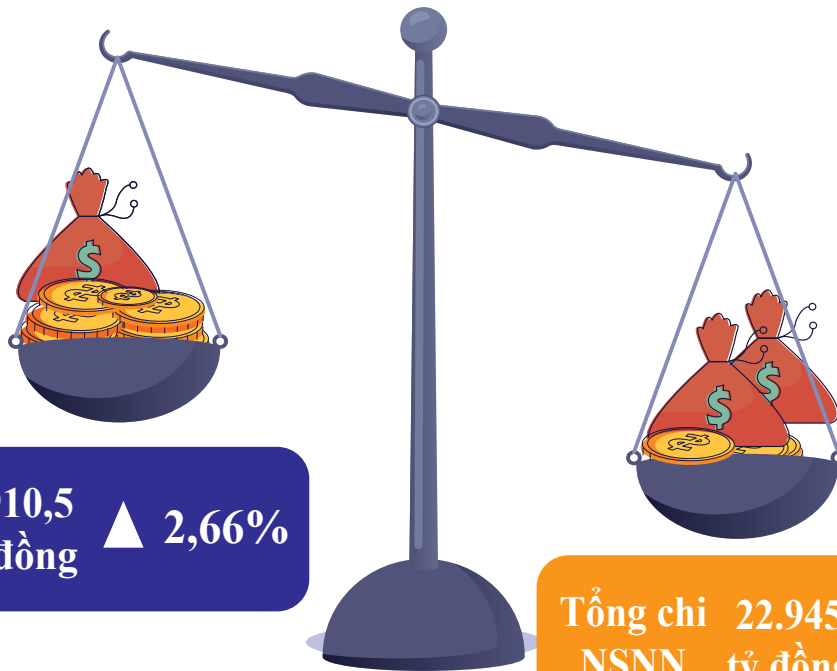
64 dự án
2.224 triệu USD
FDI



Số dự án đầu tư nước ngoài tính đến nay

Thu chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 2,79%
Thu nội địa



▼ 26,58%
Chi đầu tư
phát triển

Tổng thu NSNN 8.910,5 tỷ đồng ▲ 2,66%

Tổng chi NSNN 22.945 tỷ đồng ▼ 13,67%

▼ 11,29%
Thu cân đối xuất,
nhập khẩu

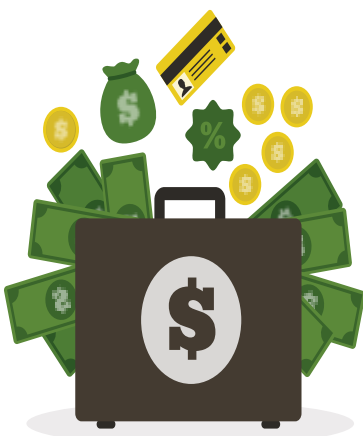
▼ 5,67%
Chi thường xuyên

Ngân hàng 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 15,18%

Tỷ lệ nợ xấu < 1%

▲ 16,0%



Tổng nguồn vốn huy
động 177.350 tỷ đồng



Tổng dư nợ cho
vay 281.300 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 15,74%
105.130,4
tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

86.912,4
tỷ đồng



▲ 15,05%

Bán lẻ hàng hóa

11.903,6
tỷ đồng



▲ 19,78%

Lưu trú, ăn uống

85,5
tỷ đồng



▲ 41,37%

Du lịch

6.228,9
tỷ đồng



▲ 17,70%

Dịch vụ khác

Hoạt động lưu trú và lữ hành 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▲ 21,33%

3.447.425 lượt khách
do cơ sở lưu trú phục vụ

965.591 lượt
khách trong ngày

2.481.834 lượt
khách ngủ qua đêm



▲ 85,58%

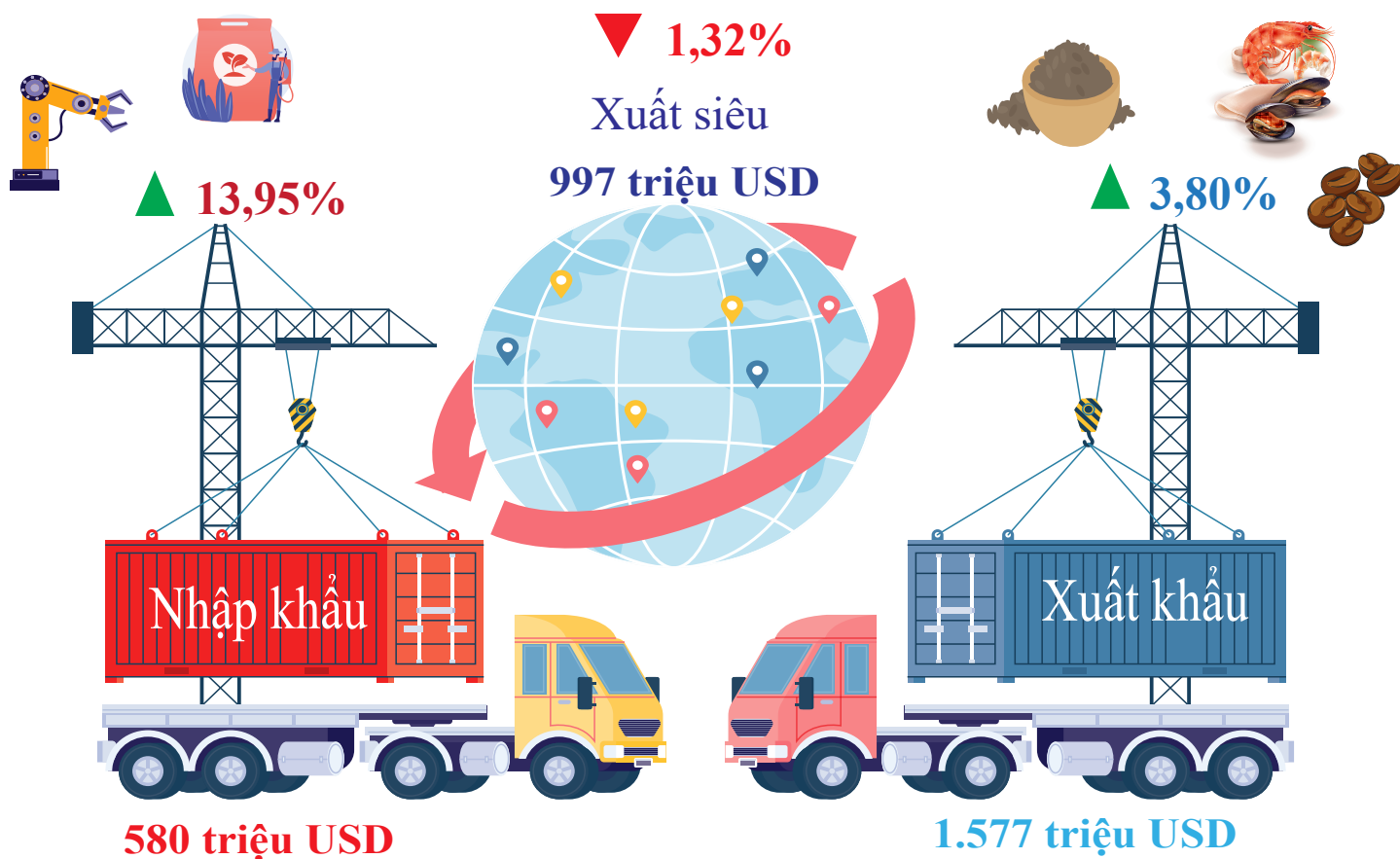
22.671 lượt khách
do cơ sở lữ hành phục vụ

Trong đó

22.671 lượt
khách trong nước

0 lượt
khách đi quốc tế

Xuất, nhập khẩu ước 6 tháng đầu năm 2026 (so cùng kỳ năm trước)



Chỉ số giá tiêu dùng

104,46%

CPI tháng 6/2026
so với
tháng 6/2025



98,72%

CPI
tháng 6/2026
so với tháng trước



104,99%

Chỉ số giá
tiêu dùng(CPI) bình
quân 6 tháng/2026
so với cùng kỳ



161,28%

Chỉ số giá vàng
bình quân
6 tháng/2026



101,93%

Chỉ số giá
đô la bình quân
6 tháng/2026

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 16,01%



Vận tải hành khách

▲ 14,32%



Vận tải hàng hóa

▲ 15,58%
5.796,5 tỷ đồng
Tổng doanh thu

▲ 18,95%



DV hỗ trợ vận tải

▲ 24,11%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa 6 tháng đầu năm 2026 (so với cùng kỳ năm trước)

Vận tải hành khách

15.034 nghìn HK ▲ 14,67%



2.031 triệu lượt
HK.km ▲ 14,23%

Vận tải hàng hóa

2.031 nghìn tấn ▲ 14,23%



9.196 triệu
tấn.km ▲ 12,12%

Vận chuyển

Luân chuyển

Lao động đang làm việc và tỷ lệ thất nghiệp quý II/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

▲ 2,69%
1.612,28 nghìn
người

Tỷ lệ thất nghiệp
là 1,94%

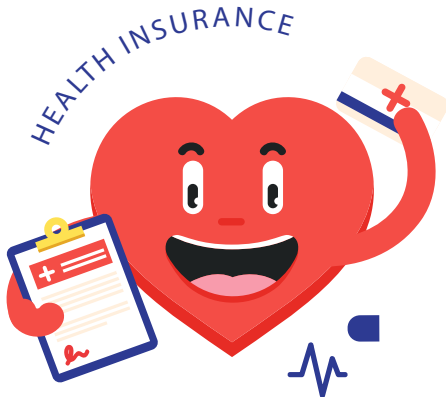


Lao động từ 15t trở lên

Tỷ lệ thất nghiệp

An sinh xã hội 6 tháng đầu năm 2026

99,10 %
Tỷ lệ bao phủ
Bảo hiểm y tế



892 căn nhà
được sửa chữa
và 606 căn nhà
được xây mới



Ước 43,4
tỷ đồng



Số người tham gia bảo
hiểm y tế: 2.695.000
người

Chiến dịch Quang
Trung với việc sửa
chữa và xây nhà mới

Tặng quà tết cho
các đối tượng
chính sách và
người có công

Y tế tính đến ngày 19/6/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

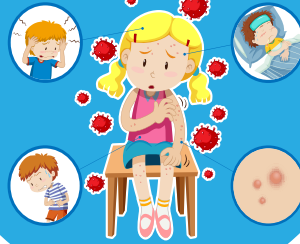
Sốt xuất huyết

872 trường hợp, 0 tử vong



Tay chân miệng

1.284 trường hợp, 0 tử vong

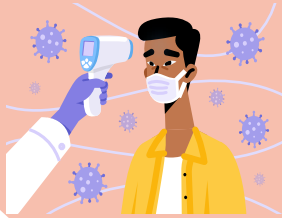


Sởi

04 trường hợp, 0 tử vong



0 trường hợp, 0 tử vong



Covid-19

217 trường hợp, 0 tử vong



Thủy đậu

0 trường hợp, 0 tử vong



Viêm não Nhật Bản

An toàn vệ sinh thực phẩm và cháy nổ tính đến 15/6/2026 (so với cùng kỳ năm trước)

02 vụ ngộ độc thực phẩm



92 người mắc và nhập viện, 0 người tử vong

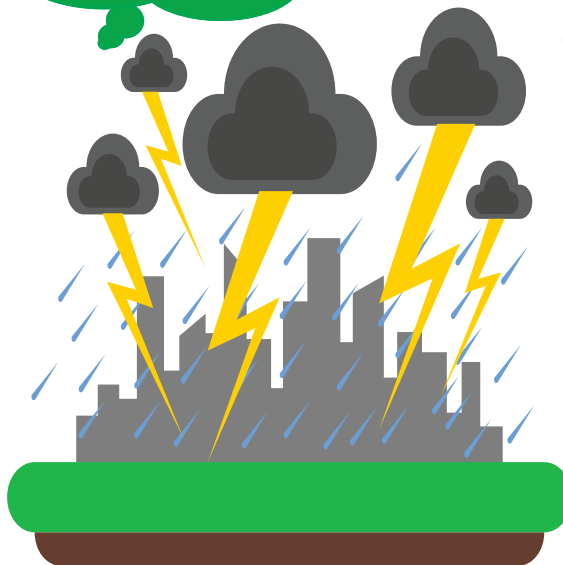
▲ 144,4%
22 vụ cháy, nổ



04 người chết, 01 người bị thương
thiệt hại 4.145,9 triệu đồng

Thiệt hại thiên tai tính đến 25/6/2026

Ước giá trị thiệt hại là
2.859 triệu đồng



09 vụ thiên tai; làm 01 người chết, 01 người bị thương;
85 căn nhà bị hư hại; 29 ha lúa và 11,8 ha hoa màu bị thiệt hại.

Tai nạn giao thông tính đến 15/6/2026 (so với cùng kỳ năm trước)



▼ 21,48%

223 vụ tai nạn
giao thông

▼ 40,91%

104 người
bị thương



▼ 15,79%

176 người
chết



PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THỐNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 6 VÀ 6 THÁNG NĂM 2026

Gồm có:

- 1 Tổng sản phẩm trên địa bàn
- 2 Sản xuất Nông nghiệp
- 3 Sản xuất vụ Đông Xuân
- 4 Kết quả chăn nuôi
- 5 Kết quả sản xuất lâm nghiệp
- 6 Sản lượng thủy sản
- 7 Chỉ số sản xuất Công nghiệp tháng
- 8 Chỉ số sản xuất công nghiệp quý
- 9 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng
- 10 Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý
- 11 Vốn đầu tư thực hiện theo giá hiện hành
- 12 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng
- 13 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước quý
- 14 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng
- 15 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
- 16 Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng
- 17 Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý
- 18 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng
- 19 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác quý
- 20 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng
- 21 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý
- 22 Chỉ số giá tiêu dùng
- 23 Vận tải hành khách và hàng hóa tháng
- 24 Vận tải hành khách và hàng hóa quý
- 25 Trật tự an toàn xã hội tháng
- 26 Trật tự an toàn xã hội quý
- 27 Thu ngân sách Nhà nước
- 28 Chi ngân sách Nhà nước

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2026

Triệu đồng, %

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2020	
	Tổng số	Cơ cấu	Tổng số	Tốc độ phát triển so với cùng kỳ năm 2024
GRDP	100.145.345	100,00	79.499.794	107,84
I.TỔNG SỐ	95.350.387	95,21	75.693.475	107,87
Khu vực I (Nông, Lâm, Thủy)	25.607.242	25,57	20.024.170	105,98
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	22.139.540	22,11	17.017.816	106,12
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	960.138	0,96	806.394	105,01
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	2.507.564	2,50	2.199.961	105,26
Khu vực II (Công nghiệp, xây dựng)	22.209.412	22,18	18.472.580	111,12
B. Khai khoáng	407.371	0,41	334.702	109,59
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	7.281.194	7,27	6.095.174	113,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	7.838.499	7,83	7.050.914	112,06
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	417.951	0,42	347.727	108,47
F. Xây dựng	6.264.397	6,26	4.644.064	107,19
Khu vực III (Dịch vụ)	47.533.733	47,46	37.196.726	107,34
G. Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	14.138.487	14,12	10.684.302	108,72
H. Vận tải kho bãi	2.311.294	2,31	1.821.416	109,47
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3.980.108	3,97	3.414.792	107,55
J. Thông tin và truyền thông	2.405.404	2,40	2.369.930	106,99
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.430.997	4,42	3.476.211	106,58
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.478.449	4,47	2.518.808	103,23
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	951.084	0,95	899.908	107,60
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	759.032	0,76	708.169	119,02
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị XH	3.892.604	3,89	3.053.830	106,34
P. Giáo dục và đào tạo	5.851.399	5,84	4.851.084	106,16
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3.119.735	3,12	2.412.527	104,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	408.938	0,41	370.591	107,21
S. Hoạt động dịch vụ khác	719.261	0,72	548.092	115,22
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	86.940	0,09	67.067	107,40
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế		-		-
II. Thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm	4.794.958	4,79	3.806.318	107,30
Thuế sản phẩm	4.794.958	4,79	3.806.318	107,30
Thuế nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	10.329	0,01	8.062	78,48
VAT và các loại thuế SP khác còn lại	4.784.629	4,78	3.798.256	107,39

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 6 năm 2026

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	75.974	76.956	101,29
Lúa hè thu	23.520	23.700	100,77
Lúa mùa	51.500	52.248	101,45
Các loại cây khác			
Ngô	37.389	37.600	100,56
Khoai lang	3.707	3.720	100,35
Đậu phụng (lạc)	2.083	2.090	100,34
Đậu tương (đậu nành)	215	218	101,40
Rau các loại	13.848	14.010	101,17
Đậu các loại	8.440	8.500	100,71
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa đông xuân	584.423	584.866	100,08
Các loại cây khác			
Ngô	33.649	35.646	105,93
Khoai lang	55.099	64.210	116,54
Sắn	321.586	308.680	95,99
Mía	1.101.743	1.452.520	131,84
Lạc (đậu phộng)	1.528	1.750	114,53
Đậu tương (đậu nành)	61	58	95,08
Rau các loại	177.650	187.201	105,38
Đậu các loại	2.486	2.693	108,33

3. Sản xuất vụ đông xuân năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Sơ bộ vụ đông xuân năm 2026	Vụ đông xuân năm 2026 so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	618.072	620.512	100,39
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	75.973	76.956	101,29
Năng suất	Tạ/ha	76,93	76,00	98,80
Sản lượng	Tấn	584.423	584.866	100,08
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.537	5.514	99,58
Năng suất	Tạ/ha	60,77	64,65	106,38
Sản lượng	Tấn	33.649	35.646	105,93
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.277	2.647	116,25
Năng suất	Tạ/ha	241,98	242,58	100,25
Sản lượng	Tấn	55.099	64.210	116,54
Sắn				
Diện tích gieo trồng	Ha	15.024	13.437	89,44
Năng suất	Tạ/ha	214,05	229,72	107,32
Sản lượng	Tấn	321.586	308.680	95,99
Mía				
Diện tích gieo trồng	Ha	16.792	21.881	130,31
Năng suất	Tạ/ha	656,11	663,83	101,18
Sản lượng	Tấn	1.101.743	1.452.520	131,84
Thuốc lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	1.837	1.430	77,84
Năng suất	Tạ/ha	28,27	36,25	128,21
Sản lượng	Tấn	5.194	5.184	99,81
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	590	664	112,54
Năng suất	Tạ/ha	25,90	26,36	101,77
Sản lượng	Tấn	1.528	1.750	114,53
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	8.826	7.997	90,61
Năng suất	Tạ/ha	201,28	234,09	116,30
Sản lượng	Tấn	177.650	187.201	105,38
Diện tích gieo trồng	Ha	2.196	2.079	94,67
Năng suất	Tạ/ha	11,32	12,95	114,42
Sản lượng	Tấn	2.486	2.693	108,33

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	758	1.079	1.837	102,02	102,99	104,49
Thịt bò	8.650	12.138	20.788	102,99	107,12	103,37
Thịt lợn	66.850	57.526	124.223	107,12	105,60	106,24
Thịt gia cầm	251.523	267.050	518.573	105,60	106,27	105,94
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	216.221	235.439	451.660	105,69	105,67	105,68
Sữa (Tấn)	6.350	7.600	13.950	100,79	113,18	107,18

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	758	1.079	1.837	102,02	102,99	104,49
Thịt bò	8.650	12.138	20.788	102,99	107,12	103,37
Thịt lợn	66.850	57.526	124.223	107,12	105,60	106,24
Thịt gia cầm	251.523	267.050	518.573	105,60	106,27	105,94
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	216.221	235.439	451.660	105,69	105,67	105,68
Sữa (Tấn)	6.350	7.600	13.950	100,79	113,18	107,18

6. Sản lượng thủy sản

Tấn

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	21.212	45.896	67.108	106,57	105,61	105,91
Cá	15.703	36.602	52.305	100,52	104,63	103,36
Tôm	1.351	6.078	7.430	107,91	106,71	106,92
Thủy sản khác	4.157	3.216	7.373	137,25	115,66	126,92
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.680	15.298	16.978	105,17	105,43	105,40
Cá	469	8.560	9.029	105,79	105,40	105,42
Tôm	1.207	5.758	6.965	104,94	105,47	105,38
Thủy sản khác	4	981	985	102,87	105,43	105,42
Sản lượng thủy sản khai thác	19.532	30.598	50.130	106,70	105,70	106,08
Cá	15.235	28.042	43.277	100,37	104,40	102,94
Tôm	144	321	465	141,47	135,17	137,06
Thủy sản khác	4.153	2.235	6.388	137,30	120,80	131,04

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

%

	Tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2026 so với tháng 5 năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	116,07	106,16	119,54	114,04
B. Khai khoáng	110,75	98,52	123,41	112,82
+ Khai khoáng khác	110,75	98,52	123,41	112,82
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	114,61	100,01	120,62	114,72
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	116,43	93,48	141,06	117,68
+ Sản xuất đồ uống	119,72	102,34	129,27	117,45
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	106,17	103,53	110,39	110,18
+ Dệt	163,49	100,65	285,33	185,61
+ Sản xuất trang phục	103,61	99,95	105,43	102,89
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	120,59	100,36	118,49	109,75
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	125,27	108,20	100,15	117,79
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	109,91	85,25	106,12	125,54
+ In, sao chép bản ghi các loại	117,33	105,57	154,55	108,06
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	106,55	113,09	102,25	120,21
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	146,86	98,33	139,40	133,52
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121,20	97,62	117,43	111,22
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,92	109,26	114,99	104,62
+ Sản xuất kim loại	102,57	99,50	131,54	116,98
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,84	105,68	103,52	104,43
+ Sản xuất thiết bị điện	113,20	105,45	106,56	112,21
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	102,63	100,00	102,63	106,18
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	96,82	109,54	96,81	99,74
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	96,60	100,64	102,85	92,32
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	138,80	109,66	148,30	123,01
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	105,96	107,52	103,56	117,25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	120,35	120,68	118,06	112,81
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	120,35	120,68	118,06	112,81
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,18	101,27	106,19	107,9
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,11	100,51	107,39	109,88
+ Thoát nước và xử lý nước thải	102,66	113,33	102,24	105,67
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	102,84	102,37	104,52	105,02

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,19	116,94
B. Khai khoáng	108,79	115,30
+ Khai khoáng khác	108,79	115,30
C. Công nghiệp chế biến chế tạo	111,75	117,73
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	112,51	123,44
+ Sản xuất đồ uống	114,25	120,28
+ Sản xuất sản phẩm thuốc lá	115,86	105,62
+ Dệt	186,17	185,05
+ Sản xuất trang phục	101,82	103,96
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,56	115,22
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	128,18	108,29
+ Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	147,40	112,14
+ In, sao chép bản ghi các loại	82,26	118,88
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	125,85	115,89
+ Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	135,32	131,93
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,44	111,97
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,92	106,14
+ Sản xuất kim loại	119,02	115,18
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,49	100,80
+ Sản xuất thiết bị điện	110,29	114,03
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,70	102,63
+ Sản xuất phương tiện vận tải khác	102,34	97,12
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	88,27	97,05
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	108,63	140,58
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	138,12	99,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	110,06	115,68
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	110,06	115,68
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,46	106,49
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	112,92	107,12
+ Thoát nước và xử lý nước thải	109,44	102,96
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,38	105,58

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá cẩm thạch, travectine	M3	1.580,0	1.590,0	8.345,5	102,83	121,66
Đá xây dựng khác	M3	247.086,2	239.757,9	1.170.314,0	133,28	115,17
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	762,7	775,0	4.003,1	169,58	127,23
Phi lê đông lạnh	Tấn	60,0	62,0	390,6	129,17	116,27
Hạt điều khô	Tấn	6.469,6	6.403,9	50.949,6	110,47	106,25
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	1.247,8	-	100.514,1	-	102,90
Đường RE	Tấn	30.431,0	30.620,0	162.208,0	140,98	108,03
Đường RS	Tấn	18.188,6	9.000,0	110.974,6	1538,46	122,60
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	5.515,3	5.639,7	31.835,8	136,57	124,59
Thức ăn cho gia súc	Tấn	4.300,0	4.500,0	23.100,0	160,71	226,69
Bia đóng chai	1000 lít	8.500,0	8.530,0	39.859,8	105,61	105,56
Bia đóng lon	1000 lít	287,0	290,0	2.659,0	104,69	138,92
Nước tinh khiết	1000 lít	3.180,1	3.318,6	17.839,8	142,83	123,80
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	2.125,0	2.200,0	11.974,0	110,39	110,18
Xơ lạnh	Tấn	462,0	465,0	2.800,9	285,33	185,61
Quần áo da thuộc	1000 cái	1.053,5	1.061,6	6.548,3	108,75	107,36
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.893,0	1.805,1	9.655,9	112,25	109,85
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	191,0	192,0	1.109,0	124,68	111,68
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	182,0	182,0	1.075,0	107,06	105,91
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	0,00	0,00
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	19.238,0	22.034,0	102.341,0	99,41	109,98
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	1,9	-	33,4	0,00	47,83
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	4.906,6	5.000,0	24.689,4	0,00	0,00
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	14,9	15,2	132,6	60,70	82,85
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	122,0	104,0	634,0	106,12	125,54
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	91,6	91,6	263,8	245,41	179,34
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	508,1	578,7	1.900,9	104,06	74,18
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	8.575,0	9.372,1	47.136,0	102,67	130,00
Phân vi sinh	Tấn	673,2	369,9	3.708,1	26,81	56,95

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm, lá hoặc dải	Tấn	1.165,4	1.573,0	7.415,8	112,79	95,72
Thuốc chữa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	148,9	146,4	844,8	139,40	133,52
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	174,0	176,0	1.021,0	112,82	108,73
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	70,0	50,0	278,5	185,19	139,25
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	48,5	51,7	319,8	585,37	247,38
Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu nhưng chưa gia công cách khác	Tấn	2,0	1,0	8,5	476,19	152,88
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	20.358,4	21.541,2	112.255,6	102,96	115,56
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	20.166,5	24.267,3	113.091,0	106,24	91,87
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	38.964,0	41.345,0	223.715,0	118,12	107,82
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	15.970,0	15.890,0	91.415,0	131,54	116,98
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	549,3	530,0	2.394,3	133,50	131,54
Cấu kiện tháp và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	77,5	84,5	438,3	93,99	163,21
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	80,1	74,4	366,5	200,00	155,59
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	2.785,5	2.804,1	35.082,0	17,27	46,71
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	860,0	2.508,3	15.051,1	303,36	236,74
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	16,0	18,0	106,0	150,00	155,88
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	Chiếc	55.000,0	58.000,0	329.291,9	106,56	115,21
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	20.165,0	18.797,8	105.365,9	128,48	98,51
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	2.479,1	2.508,7	15.700,4	101,60	107,57
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	6.254,0	7.092,7	49.204,5	123,55	116,24
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	180,6	198,0	1.000,0	167,73	180,86
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	528,5	580,0	3.641,6	101,11	80,73
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đâu	Triệu đồng	587,2	908,1	3.755,2	545,99	654,56
Điện sản xuất	Triệu KWh	558,7	754,9	3.405,7	127,79	142,63

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện gió	Triệu KWh	45,5	68,6	425,5	124,12	95,43
Điện mặt trời	Triệu KWh	174,9	162,5	1.009,0	107,60	105,90
Điện thương phẩm	Triệu KWh	364,1	378,4	2.122,8	95,15	105,73
Nước uống được	1000 m3	5.374,0	5.402,0	31.608,0	107,70	110,59
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	13.906,2	14.200,4	78.057,6	107,67	105,39

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Đá cẩm thạch, travectine	M3	4.195,5	4.150,0	155,48	99,73
Đá xây dựng khác	M3	403.843,3	766.470,7	100,68	118,59
Cá ngừ đóng hộp	Tấn	1.818,6	2.184,6	126,23	135,27
Phi lê đông lạnh	Tấn	178,6	212,0	105,71	126,95
Hạt điều khô	Tấn	29.468,7	21.480,9	107,14	105,88
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	75.494,1	25.020,0	112,46	80,45
Đường RE	Tấn	67.417,0	94.791,0	102,15	112,63
Đường RS	Tấn	62.605,7	48.368,9	104,78	157,19
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	15.133,1	16.702,7	118,64	130,53
Thức ăn cho gia súc	Tấn	10.700,0	12.400,0	215,29	237,55
Bia đóng chai	1000 lít	16.629,1	23.230,8	103,19	107,32
Bia đóng lon	1000 lít	1.909,0	750,0	160,42	103,59
Nước tinh khiết	1000 lít	8.269,0	9.570,8	122,56	124,88
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	5.615,5	6.358,5	115,86	105,62
Xơ lạnh	Tấn	1.422,9	1.378,0	186,17	185,05
Quần áo da thuộc	1000 cái	3.361,3	3.187,0	105,01	109,95
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.357,0	5.299,0	112,14	109,83
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	539,0	570,0	104,86	119,00
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	530,0	545,0	103,92	107,92
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	-	-	-
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	47.672,0	54.669,0	132,00	110,15
Đồ để trên bàn và các đồ dùng trong bếp bằng gỗ	1000 cái	20,3	13,0	96,86	32,92
Lie đã được đẽo vuông thô hoặc dạng khối, tấm, bản hoặc sợi, bản đã vò nát, kết hạt; rác từ lie	Tấn	10.215,8	14.473,6	-	-
Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	76,3	56,3	96,64	71,55
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	283,0	351,0	147,40	112,14
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	58,6	205,2	122,18	206,99
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	433,1	1.467,8	60,21	79,63
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	21.753,6	25.382,4	127,94	119,71

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Phân vi sinh	Tấn	1.793,5	1.914,6	66,70	50,09
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm, lá hoặc dải	Tấn	3.020,0	4.395,8	95,92	106,10
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	Triệu viên	401,1	443,7	135,32	131,93
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	499,0	522,0	108,48	108,98
Thùng, hộp, thùng thưa, sọt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	133,5	145,0	132,18	146,46
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ, chai bẹt và các sản phẩm tương tự bằng plastic	Tấn	165,8	154,0	167,39	509,62
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	14,4	-	78,26	-
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	50.405,3	61.850,3	97,93	112,81
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	50.545,0	62.546,1	78,65	106,32
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	M2	106.918,0	116.797,0	114,30	102,51
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	43.585,0	47.830,0	119,02	115,18
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	565,0	1.829,3	126,63	133,14
Cấu kiện thép và cột làm bằng những thanh sắt, thép bắt chéo nhau	Tấn	214,1	224,1	180,83	149,31
Thiết bị dùng cho dàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò bằng sắt, thép, nhôm	Tấn	131,0	235,5	143,54	322,12
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	26.855,9	8.226,1	77,33	20,37
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	10.822,9	4.228,2	363,76	125,00
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	53,0	53,0	160,61	151,43
Cuộn cảm dùng cho bộ nguồn cấp điện của các thiết bị xử lý dữ liệu tự động, máy phụ trợ của chúng và thiết bị viễn thông	1000 Chiếc	157.656,8	171.635,1	110,29	114,03
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	49.572,2	55.793,7	95,60	100,02
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	8.271,8	7.428,6	112,78	102,31
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	28.914,0	20.290,5	107,19	122,41
Các loại kính đeo mắt khác	1000 cái	475,0	525,0	132,26	162,80
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	1.894,1	1.747,5	71,05	94,71
Dịch vụ lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp khác chưa được phân vào đầu	Triệu đồng	2.093,3	1.661,8	2.065,84	351,82
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.645,3	1.760,4	120,69	124,73

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Điện gió	Triệu KWh	289,9	135,6	89,73	110,44
Điện mặt trời	Triệu KWh	488,8	520,2	106,61	105,24
Điện thương phẩm	Triệu KWh	982,1	1.140,7	106,93	104,71
Nước uống được	1000 m3	15.518,0	16.090,0	113,05	107,21
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	36.365,3	41.692,3	105,29	107,67

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	6 tháng đầu năm 2026
TỔNG SỐ	12.007.475	15.167.046	27.174.519	97,92	106,10	102,33
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	3.291.901	4.151.609	7.443.510	83,93	93,24	88,88
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	38.028	68.215	106.242	208,67	47,10	65,16
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	137.137	134.246	271.382	245,18	132,79	172,82
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	8.183.777	10.114.086	18.297.863	108,16	114,13	111,38
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	154.965	133.100	288.065	29,01	24,64	26,81
Vốn khác (Khu vực nhà nước)	201.667	565.790	767.457	122,65	296,64	216,09

**12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	905.684	936.718	4.961.374	32,74	90,99
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	886.614	914.338	4.863.162	32,54	90,77
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	522.417	532.460	3.055.198	40,50	130,74
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	157.500	142.545	2.030.320	39,22	144,20
- Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	330.101	355.568	1.627.100	32,46	56,59
- Vốn nước ngoài (ODA)	21.385	16.450	82.635	8,23	377,12
- Xổ số kiến thiết	12.711	9.860	98.229	24,56	79,71
- Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	19.070	22.380	98.212	46,68	103,59
- Vốn cân đối ngân sách xã	15.950	17.870	83.885	43,28	100,37
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	8.370	11.223	34.060	121,99	40,75
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.120	4.510	14.327	140,47	127,51
- Vốn khác	-	-	-	-	-

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	2.261.401	2.699.973	93,80	88,77
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	2.221.084	2.642.078	93,60	88,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.489.371	1.565.827	133,36	128,33
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	1.290.115	740.205	214,66	91,72
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	646.355	980.745	54,46	58,09
Vốn nước ngoài (ODA)	29.550	53.085	208,22	687,63
Xổ số kiến thiết	55.808	42.421	102,15	61,84
Vốn khác	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	40.317	57.895	106,34	101,75
Vốn cân đối ngân sách xã	36.370	47.515	109,41	94,40
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	8.517	25.543	25,62	50,75
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.947	10.380	84,48	158,14
Vốn khác	-	-	-	-

14. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 6 và 6 tháng năm 2026

	Thực hiện tháng 5 năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 (Triệu đồng)	Cộng dồn 6 tháng năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 6 tháng Kế hoạch 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	18.113.469	18.376.700	105.130.400	101,45	117,64	115,74
- Doanh thu bán lẻ	14.955.807	15.198.472	86.912.379	101,62	116,85	115,05
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.083.588	2.130.227	11.903.616	102,24	121,19	119,78
- Dịch vụ lữ hành	20.484	24.362	85.458	118,93	149,02	141,37
- Dịch vụ khác	1.053.590	1.023.639	6.228.947	97,16	121,82	117,70

15. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026 (Triệu đồng)	Ước tính quý II năm 2026 (Triệu đồng)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ (%)	Quý II năm 2026 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	50.987.009	54.143.390	114,31	117,13
- Doanh thu bán lẻ	42.201.506	44.710.873	113,85	116,21
- Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.640.632	6.262.984	116,85	122,55
- Dịch vụ lữ hành	25.793	59.664	153,35	136,75
- Dịch vụ khác	3.119.078	3.109.869	115,80	119,66

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	14.955.807	15.198.472	86.912.379	116,85	115,05
Lương thực, thực phẩm	5.986.746	6.044.155	35.607.440	106,56	105,78
Hàng may mặc	494.040	531.967	3.081.127	114,59	103,86
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.585.627	1.658.917	10.021.469	106,90	106,18
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	82.811	85.024	511.374	111,31	116,01
Gỗ và vật liệu xây dựng	986.979	1.024.475	5.868.400	112,15	111,46
Ô tô các loại	403.094	418.170	2.409.295	119,91	143,36
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.361.746	1.393.946	7.395.882	105,06	108,20
Xăng, dầu các loại	2.730.158	2.676.694	14.086.007	145,60	135,64
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	69.494	73.479	361.699	181,57	144,96
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	794.158	815.349	4.596.671	260,85	269,23
Hàng hóa khác	273.323	285.688	1.810.500	105,08	101,21
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	187.631	190.608	1.162.515	100,28	103,62

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	42.201.506	44.710.873	113,85	116,21
Lương thực, thực phẩm	17.652.609	17.954.830	105,73	105,83
Hàng may mặc	1.573.392	1.507.736	104,85	102,85
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5.103.524	4.917.945	108,21	104,15
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	255.929	255.446	124,26	108,78
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.887.400	2.981.000	112,88	110,12
Ô tô các loại	1.203.988	1.205.307	158,57	130,83
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	3.461.158	3.934.724	109,01	107,49
Xăng, dầu các loại	6.161.177	7.924.830	123,25	147,14
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	160.088	201.611	125,16	165,80
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.202.377	2.394.294	256,52	282,10
Hàng hóa khác	959.794	850.706	103,09	99,17
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	580.070	582.444	107,43	100,09

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2026	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.083.588	2.130.227	11.903.616	121,19	119,78
Dịch vụ lưu trú	236.657	257.201	1.437.844	132,98	130,80
Dịch vụ ăn uống	1.846.931	1.873.026	10.465.772	119,73	118,41
Du lịch lữ hành	20.484	24.362	85.458	149,02	141,37
Dịch vụ khác	1.053.590	1.023.639	6.228.947	121,82	117,70

**19. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.640.632	6.262.984	116,85	122,55
Dịch vụ lưu trú	676.040	761.804	122,94	138,67
Dịch vụ ăn uống	4.964.592	5.501.180	116,06	120,60
Du lịch lữ hành	25.793	59.664	153,35	136,75
Dịch vụ khác	3.119.078	3.109.869	115,80	119,66

20. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2026

	Tháng 6 năm 2026 so với:				Bình quân quý II năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 5 năm 2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	107,02	104,46	102,27	98,72	105,87	104,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	107,38	103,33	100,37	98,33	104,72	103,87
<i>Trong đó:</i> Lương thực	93,90	97,76	97,37	97,02	100,03	97,67
Thực phẩm	106,49	102,13	97,42	97,87	103,94	104,15
Ăn uống ngoài gia đình	117,69	109,32	108,95	100,06	109,21	107,20
Đồ uống và thuốc lá	106,18	104,51	103,71	99,46	105,32	104,54
May mặc, mũ nón và giày dép	105,60	104,85	103,69	99,57	105,36	104,29
Nhà ở và vật liệu xây dựng	116,04	110,03	106,21	99,50	112,36	112,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,93	102,97	102,44	99,58	103,62	103,28
Thuốc và dịch vụ y tế	108,17	100,43	100,38	100,01	100,59	100,63
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	110,31	100,14	100,15	100,00	100,24	100,36
Giao thông	103,53	106,57	106,34	95,76	110,44	106,42
Bưu chính viễn thông	96,50	98,18	98,44	99,79	98,25	98,50
Giáo dục	99,13	103,69	100,15	99,56	103,97	103,87
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	99,01	104,46	100,54	99,94	104,47	104,28
Văn hoá, giải trí và du lịch	104,50	103,43	102,99	99,82	103,48	102,23
Hàng hóa và dịch vụ khác	108,14	102,64	102,32	99,89	102,63	102,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,46	127,26	97,21	91,06	139,74	161,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,52	100,77	100,03	100,15	101,09	101,93

%

**21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6
và 6 tháng năm 2026**

Triệu đồng

	Ước tính tháng 6 năm 2026	Ước tính 6 tháng năm 2026	Tháng 6 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	988.699	5.796.514	93,17	118,36	115,58
Vận tải hành khách	300.112	1.656.747	98,13	117,71	116,01
Đường bộ	300.112	1.656.747	98,13	117,71	116,01
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	565.847	3.462.776	90,13	116,82	114,32
Đường bộ	565.847	3.462.776	90,13	116,82	114,32
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	68.697	361.537	104,72	128,87	118,95
Bưu chính chuyển phát	54.043	315.454	87,21	126,56	124,11

22. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2026

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
TỔNG SỐ	2.726.236	3.070.278	114,82	116,27
Vận tải hành khách	760.672	896.075	116,94	115,24
Đường bộ	760.672	896.075	116,94	115,24
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.663.788	1.798.988	113,96	114,65
Đường bộ	1.663.788	1.798.988	113,96	114,65
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	163.308	198.229	114,91	122,49
Bưu chính chuyển phát	138.468	176.986	113,58	133,81

23. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2026

	Ước tính tháng 6 năm 2025	Ước tính 6 tháng năm 2025	Tháng 6 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.664	15.034	94,97	114,98	114,67
Đường bộ	2.664	15.034	94,97	114,98	114,67
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	353	2.031	100,00	114,24	114,23
Đường bộ	353	2.031	100,00	114,24	114,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.471	9.196	86,78	111,77	114,23
Đường bộ	1.471	9.196	86,78	111,77	114,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	478	2.858	97,35	116,87	112,12
Đường bộ	478	2.858	97,35	116,87	112,12
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

24. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2026

	Thực hiện quý I năm 2026	Ước tính quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	6.839	8.195	115,02	114,39
Đường bộ	6.839	8.195	115,02	114,39
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	937	1.094	115,79	112,87
Đường bộ	937	1.094	115,79	112,87
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.507	4.689	114,48	113,98
Đường bộ	4.507	4.689	114,48	113,98
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	1.405	1.453	113,67	110,66
Đường bộ	1.405	1.453	113,67	110,66
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-

25. Trật tự, an toàn xã hội tháng 6 năm 2026

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	40	223	108,11	76,92	78,52
Đường bộ	40	221	108,11	78,43	78,09
Đường sắt	-	2	-	-	200,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	32	176	133,33	94,12	84,21
Đường bộ	32	174	133,33	100,00	84,06
Đường sắt	-	2	-	-	100,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	21	104	100,00	70,00	59,09
Đường bộ	21	102	100,00	70,00	57,95
Đường sắt	-	2	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	22	250,00	500,00	244,44
Số người chết (Người)	-	4	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	100,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.808,9	4.145,9	2.009,89	7.235,60	448,21

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026

	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	113	110	76,35	80,88
Đường bộ	"	112	109	75,68	80,74
Đường sắt	"	1	1	-	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	87	89	82,08	86,41
Đường bộ	"	86	88	81,13	87,13
Đường sắt	"	1	1	-	50,00
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	51	53	51,52	68,83
Đường bộ	"	51	51	51,52	66,23
Đường sắt	"	-	2	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ	Vụ	10	12	200,00	300,00
Số người chết	Người	4	-	-	-
Số người bị thương	"	1	-	-	0,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	2.202,0	1.943,9	346,77	670,31

27. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng năm 2026

<i>Triệu đồng</i>					
	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ □ năm trước (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.910.453	8.679.639	102,66	100,00	100,00
I. Thu nội địa	8.811.691	8.572.876	102,79	98,89	98,77
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	675.884	602.781	112,13	7,59	6,94
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	265.525	193.687	137,09	2,98	2,23
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.389.344	2.296.620	147,58	38,04	26,46
Thuế thu nhập cá nhân	833.897	724.598	115,08	9,36	8,35
Thuế bảo vệ môi trường	298.376	409.130	72,93	3,35	4,71
Thu phí, lệ phí	719.731	648.894	110,92	8,08	7,48
Trong đó: Lệ phí trước bạ	592.467	473.802	125,05	6,65	5,46
Các khoản thu về nhà, đất	1.945.786	2.838.852	68,54	21,84	32,71
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	281.789	227.969	123,61	3,16	2,63
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	108.435	138.900	78,07	1,22	1,60
Thu khác ngân sách	264.840	398.550	66,45	2,97	4,59
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản kh thuế,	8.961	28.429	31,52	0,10	0,33
chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước	19.123	64.465	29,66	0,21	0,74
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	85.000	95.815	88,71	0,95	1,10
IV. Thu viện trợ	13.761	10.949	125,69	0,15	0,13

28. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước 6 tháng năm 2026

Triệu đồng

	Số liệu kỳ báo cáo	Số liệu cùng kỳ năm trước	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Cơ cấu kỳ báo cáo (%)	Cơ cấu cùng kỳ □ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (Gồm cả cơ quan TW đóng chân trên địa bàn tỉnh)	22.945.007	26.578.045	86,33	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	7.463.691	10.166.345	73,42	32,53	38,25
II. Chi trả nợ lãi	-	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	15.480.666	16.410.699	94,33	67,47	61,75
Chi quốc phòng	405.509	389.020	104,24	1,77	1,46
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.390.463	1.689.786	82,29	6,06	6,36
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	6.565.729	5.882.911	111,61	28,62	22,13
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	1.442.176	1.534.550	93,98	6,29	5,77
Chi khoa học, công nghệ	127.212	23.477	541,85	0,55	0,09
Chi văn hóa, thông tin	143.486	164.372	87,29	0,63	0,62
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	63.974	67.910	94,21	0,28	0,26
Chi thể dục, thể thao	69.959	57.670	121,31	0,30	0,22
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	94.089	166.961	56,35	0,41	0,63
Chi sự nghiệp kinh tế	1.240.965	1.407.448	88,17	5,41	5,30
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	2.930.509	3.440.815	85,17	12,77	12,95
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	952.579	1.485.176	64,14	4,15	5,59
Chi trợ giá mặt hàng chính sách			-	-	-
Chi khác	54.015	100.604	53,69	0,24	0,38
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	1.000	-	-	-
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	651	-	-	-	-